

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1713** /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **25** tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện
và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục
hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 154/TTr-STP ngày 11/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo thực hiện việc niêm yết tại nơi giải quyết thủ tục hành chính và công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có) Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan.

2. Chủ động phối hợp với Bưu điện tỉnh để triển khai cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

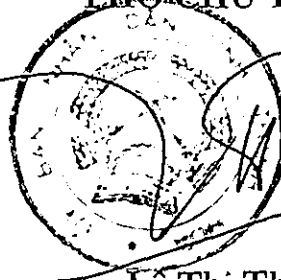
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Bưu điện tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN VÀ KHÔNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA.

Ban hành kèm theo Quyết định số: 1713 /QĐ-UBND ngày 25 / 5 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	CƠ QUAN THỰC HIỆN	TIẾP NHẬN HỒ SƠ QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH	TRẢ KẾT QUẢ QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH	GHI CHÚ
1. TTTC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					
1.1 Lĩnh vực Bưu chính					
1.	Cấp Giấy phép bưu chính	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
2.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
3.	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
4.	Cấp lại Giấy phép bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
5.	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
6.	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	

1.2 Lĩnh vực Viễn thông và Internet					
7.	Báo cáo tình hình cung cấp dịch vụ viễn thông Internet	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
8.	Cấp giấy chứng nhận đủ Điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
9.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
10.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
11.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
1.3 Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử					
12.	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh.	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
13.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh.	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
14.	Cấp giấy phép thiết lập Trang thông tin điện tử tổng hợp	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
15.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
16.	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
17.	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	

18.	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
19.	Thông báo thời gian chính thức cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
20.	Thông báo thay đổi trụ sở chính nhưng vẫn trong cùng một tỉnh, thành phố, văn phòng giao dịch, địa chỉ cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
21.	Thông báo thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
22.	Thông báo thời gian chính thức cung cấp trò chơi điện tử trên mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
23.	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
24.	Thông báo thời gian chính thức bắt đầu cung cấp trò chơi G2, G3, G4 trên mạng cho công cộng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
25.	Thông báo thay đổi tên miền trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động), thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4)	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
26.	Thông báo thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	

1.4 Lĩnh vực Báo chí

27.	Cho phép thành lập và hoạt động của cơ quan đại diện, phóng viên thường trú ở trong nước của các cơ quan báo chí.	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
28.	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (trong nước).	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
29.	Cho phép đăng tin, bài, phát biểu trên phương tiện thông tin đại chúng của Địa phương (nước ngoài).	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
30.	Cho phép hợp báo (trong nước).	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
31.	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài.	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
32.	Cho phép hợp báo (nước ngoài).	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
33.	Phát hành thông cáo báo chí.	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
1.5 Lĩnh vực Xuất bản					
34.	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
35.	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
36.	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
37.	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
38.	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	

39.	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
40.	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
41.	Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
42.	Cấp giấy phép hoạt động in	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
43.	Cấp lại giấy phép hoạt động in	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
44.	Đăng ký hoạt động cơ sở in	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
45.	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
46.	Cấp giấy phép chế bản in, gia công sau in cho nước ngoài	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
47.	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
48.	Chuyển nhượng máy Photocopy màu, máy in có chức năng Photocopy màu.	Sở Thông tin và Truyền thông	X	X	
49.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	UBND cấp huyện	X	X	
50.	Thay đổi thông tin cơ sở dịch vụ photocopy	UBND cấp huyện	X	X	
2. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG					
2.1 Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản					
51.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án Bất động sản đối với dự án do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư		X	X	

		Sở Xây dựng			
52.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	Sở Xây dựng	X	X	
53.	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: - Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng. - Do hết hạn (hoặc gần hết hạn).	Sở Xây dựng	X	X	
2.2 Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng					
54.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	- Sở Xây dựng - Sở Công thương - Sở GTVT - Sở NN & PTNT	X	X	
2.3 Lĩnh vực nhà ở					
55.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.	Sở Xây dựng	X	X	
56.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Sở Xây dựng	X	X	
57.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Sở Xây dựng	X	X	
58.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	X	X	
59.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Sở Xây dựng	X	X	
60.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	Sở Xây dựng	X	X	

2.4 Lĩnh vực Quy hoạch – Kiến trúc					
61.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	X		
62.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	X		
63.	Cấp Giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	X		
64.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	X		
65.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.	UBND cấp huyện	X		
66.	Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.	UBND cấp huyện	X	X	
2.5 Lĩnh vực hoạt động xây dựng					
67.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD)	- Sở Xây dựng - Sở Công thương - Sở GTVT - Sở NN & PTNT	X		
68.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Điểm b	- Sở Xây dựng - Sở Công thương	X		

	<i>Khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)⁽¹⁾</i>	- Sở GTVT - Sở NN & PTNT			
69.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh <i>(quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP)⁽²⁾</i>	- Sở Xây dựng - Sở Công thương - Sở GTVT - Sở NN & PTNT	X		
70.	Cấp/cấp lại /điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III đối với: tổ chức khảo sát xây dựng; tổ chức lập quy hoạch xây dựng; tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng; tổ chức thi công xây dựng công trình; tổ chức giám sát thi công xây dựng; tổ chức kiểm định xây dựng; tổ chức quản lý, thẩm tra chi phí đầu tư xây dựng.	Sở Xây dựng	X	X	
71.	Đăng tải/thay đổi, bổ sung thông tin năng lực của tổ chức <i>(chỉ áp dụng cho tổ chức không thuộc đối tượng cấp chứng chỉ năng lực)</i>	Sở Xây dựng	X		
72.	Cấp/ cấp lại <i>(trường hợp CCHN hết hạn sử dụng)/cấp chuyển đổi /điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng.</i>	Sở Xây dựng	X		
73.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III <i>(Trường hợp CCHN rách nát/thất lạc)</i> đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá XD.	Sở Xây dựng	X		
74.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt		X	X	

	động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	Sở Xây dựng			
75.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C.	Sở Xây dựng	X	X	
76.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD) ⁽²⁾	UBND cấp huyện	X		
77.	Cấp giấy phép xây dựng (giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Sở Xây dựng	X	X	
78.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Sở Xây dựng	X	X	
79.	Cấp giấy phép xây dựng (giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử-văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	UBND cấp huyện	X	X	
80.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử-văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	UBND cấp huyện	X	X	
2.6 Lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng					
81.	Bộ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không		X		

	thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng.	Sở Xây dựng			
82.	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ xây dựng văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được UBND tỉnh cho phép hoạt động.	Sở Xây dựng	X		
83.	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do UBND tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin.	Sở Xây dựng	X		
2.7 Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật					
84.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch quản lý chất thải rắn cấp vùng tỉnh	Sở Xây dựng			
85.	Thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch quản lý chất thải rắn cấp vùng tỉnh	Sở Xây dựng			
86.	Thủ tục cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	UBND cấp huyện			
3. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ					
3.1 Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					
87.	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và nông nghiệp, nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
88.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu của đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Khoa học và Công nghệ			
89.	Nghiệm thu dự án hoàn thành đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Khoa học và CN)			

3.2 Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam					
90.	Quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
91.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
92.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
93.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
94.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
95.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
96.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
97.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
98.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
99.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
100.	Chuyển nhượng dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
101.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
102.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	

103.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
104.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
105.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
106.	Giãn tiến độ đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
107.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
108.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
109.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
110.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
111.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
112.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
113.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
114.	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	

3.3 Lĩnh vực đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Mục 1. Nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài

115.	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Đơn vị đầu mối khác trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN	X	X	
116.	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)		X	X	
117.	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)		X	X	
118.	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án		X	X	
Mục 2. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của các nhà tài trợ					
119.	Xác nhận chuyên gia	Cơ quan chủ quản	X	X	
120.	Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	X	X	
121.	Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ các khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	X	X	
122.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Cơ quan chủ quản	X	X	
123.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Cơ quan chủ quản	X	X	
124.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Cơ quan chủ quản	X	X	
125.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	X	X	
126.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	X	X	
127.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	X	X	

3.4 Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội					
128.	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
129.	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Sở KH&ĐT	X	X	
130.	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
131.	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
132.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
133.	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
134.	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành Doanh nghiệp xã hội	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
135.	Nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu	Công an tỉnh			
3.5 Lĩnh vực Đấu thầu					
Mục 1. Lựa chọn nhà đầu tư					
* TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh					
136.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
137.	Phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất cần lựa chọn Nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
138.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
139.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư			

140.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
141.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
142.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
143.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu, Sở Kế hoạch và Đầu tư			
144.	Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
145.	Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
146.	Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
147.	Làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
148.	Mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
149.	Mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
150.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu, Người có thẩm quyền			
151.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư				
152.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu, Sở Kế hoạch và Đầu tư			
153.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
154.	Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			
155.	Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn	Bên mời thầu			

	nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.				
156.	Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu	X	X	
157.	Làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			
158.	Mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			
159.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
160.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
161.	Mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			
162.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			
* TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện					
163.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
164.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	UBND cấp huyện			
165.	Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
166.	Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
167.	Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
168.	Làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			

169.	Mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
170.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	Đơn vị thẩm định			
171.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	Đơn vị thẩm định			
172.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Đơn vị thẩm định			
173.	Mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
174.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn nhà đầu tư	Đơn vị thẩm định			
175.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Đơn vị thẩm định			
176.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
177.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu			
178.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			
179.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Đơn vị thẩm định			
180.	Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			
181.	Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			
182.	Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu	X	X	
183.	Làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			
184.	Mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			

185.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Đơn vị thẩm định			
186.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Đơn vị thẩm định			
187.	Mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Bên mời thầu			
188.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.	Đơn vị thẩm định			
Mục 2. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)					
189.	Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
190.	Phê duyệt chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
191.	Công bố dự án	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
192.	Chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án đầu tư bằng vốn đầu tư công	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
193.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
194.	Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
195.	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
196.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
197.	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án nhóm A, B, C do UBND cấp tỉnh lập	Sở Kế hoạch và Đầu tư			

198.	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
199.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhóm A, B, quan trọng, quốc gia.	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
Mục 3. Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu					
* TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh					
200.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
201.	Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ	Chủ đầu tư			
202.	Đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Bộ KHĐT quản lý hệ thống mạng đấu thầu quốc gia			
203.	Lựa chọn nhà thầu qua mạng	Bộ KHĐT quản lý hệ thống mạng đấu thầu quốc gia			
204.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	Đơn vị thẩm định			
205.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	Đơn vị thẩm định			
206.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa	Đơn vị thẩm định			
207.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	Đơn vị thẩm định			
208.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa	Đơn vị thẩm định			
209.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị thẩm định			
210.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Đơn vị thẩm định			

211.	Phê duyệt danh sách ngắn	Chủ đầu tư			
212.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu	Cơ quan vận hành hệ thống mạng đấu thầu quốc gia			
213.	Phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Đơn vị phát hành			
214.	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Bên mời thầu			
215.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Bên mời thầu	X	X	
216.	Làm rõ hồ sơ dự thầu	Bên mời thầu	X	X	
217.	Mở thầu	Bên mời thầu			
218.	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn	Bên mời thầu	X	X	
219.	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	Bên mời thầu	X	X	
220.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	Bên mời thầu	X	X	
221.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn.	Đơn vị thẩm định			
222.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn.	Đơn vị thẩm định			
223.	Phát hành hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn.	Đơn vị phát hành			
224.	Làm rõ hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu			
225.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu	X	X	
226.	Làm rõ hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu	X	X	
227.	Mở thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu			
228.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.	Đơn vị thẩm định			
229.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm	Đơn vị thẩm định			

	hàng hóa đối với đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh qua mạng.				
230.	Phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.	Bên mời thầu			
231.	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Bên mời thầu			
232.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Bên mời thầu			
233.	Làm rõ hồ sơ dự thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.	Bên mời thầu	X	X	
234.	Mở đầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	Bên mời thầu			
* TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện					
235.	Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ	Chủ đầu tư			
236.	Đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Bộ KHĐT quản lý hệ thống mạng đấu thầu quốc gia			
237.	Lựa chọn nhà thầu qua mạng	Bộ KHĐT quản lý hệ thống mạng đấu thầu quốc gia			
238.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Đơn vị thẩm định			
239.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	Đơn vị thẩm định			
240.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	Đơn vị thẩm định			
241.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa	Đơn vị thẩm định			
242.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	Đơn vị thẩm định			
243.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói	Đơn vị thẩm định			

	thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa				
244.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị thẩm định			
245.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Đơn vị thẩm định			
246.	Phê duyệt danh sách ngắn	Chủ đầu tư			
247.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu	Cơ quan vận hành mạng đấu thầu quốc gia			
248.	Phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Đơn vị phát hành			
249.	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Bên mời thầu			
250.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Bên mời thầu	X	X	
251.	Làm rõ hồ sơ dự thầu	Bên mời thầu	X	X	
252.	Mở thầu	Bên mời thầu			
253.	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn	Bên mời thầu	X	X	
254.	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	Bên mời thầu	X	X	
255.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	Bên mời thầu	X	X	
256.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn.	Đơn vị thẩm định			
257.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn.	Đơn vị thẩm định			
258.	Phát hành hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn.	Đơn vị phát hành			
259.	Làm rõ hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu			
260.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu	X	X	
261.	Làm rõ hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu	X	X	
262.	Mở thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu			

263.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.	Đơn vị thẩm định			
264.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh qua mạng.	Đơn vị thẩm định			
265.	Phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.	Bên mời thầu			
266.	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Bên mời thầu			
267.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Bên mời thầu			
268.	Làm rõ hồ sơ dự thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.	Bên mời thầu	X	X	
269.	Mở đầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	Bên mời thầu			
* TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã					
270.	Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ	Chủ đầu tư			
271.	Đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Bộ KHĐT quản lý hệ thống mạng đấu thầu quốc gia			
272.	Lựa chọn nhà thầu qua mạng	Bộ KHĐT quản lý hệ thống mạng đấu thầu quốc gia			
273.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Đơn vị thẩm định			
274.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	Đơn vị thẩm định			
275.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	Đơn vị thẩm định			
276.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa	Đơn vị thẩm định			

277.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	Đơn vị thẩm định			
278.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa	Đơn vị thẩm định			
279.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị thẩm định			
280.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Đơn vị thẩm định			
281.	Phê duyệt danh sách ngắn	Chủ đầu tư			
282.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu	Cơ quan vận hành mạng đấu thầu QG			
283.	Phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Bên mời thầu			
284.	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Bên mời thầu			
285.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Bên mời thầu	X	X	
286.	Làm rõ hồ sơ dự thầu	Bên mời thầu	X	X	
287.	Mở thầu	Bên mời thầu			
288.	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn	Bên mời thầu	X	X	
289.	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	Bên mời thầu	X	X	
290.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	Bên mời thầu	X	X	
291.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn.	Đơn vị thẩm định			
292.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn.	Đơn vị thẩm định			
293.	Phát hành hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn.	Đơn vị phát hành			
294.	Làm rõ hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu			
295.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu	X	X	

296.	Làm rõ hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu	X	X	
297.	Mở thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Bên mời thầu			
298.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.	Đơn vị thẩm định			
299.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh qua mạng.	Đơn vị thẩm định			
300.	Phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.	Bên mời thầu			
301.	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Bên mời thầu			
302.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Bên mời thầu			
303.	Làm rõ hồ sơ dự thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.	Bên mời thầu	X	X	
304.	Mở thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	Bên mời thầu			

3.6 Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

Mục 1: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

305.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
306.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
307.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
308.	Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
309.	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	

310.	Thông báo mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
311.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
312.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
313.	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
314.	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
315.	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
316.	Bán doanh nghiệp tư nhân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
317.	Chia doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
318.	Tách doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
319.	Hợp nhất doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
320.	Sáp nhập doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
321.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
322.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
323.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	

	thành viên trở lên	tư			
324.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
325.	Thông báo tạm ngưng kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
326.	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
327.	Giải thể doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
328.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
329.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
330.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
331.	Hiệu đính, cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
Mục 2 Thành lập và hoạt động của công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu					
332.	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
333.	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
334.	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
335.	Giải thể công ty TNHH một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
336.	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	

		tr			
Mục 3 Thành lập và hoạt động của công ty TNHH một thành viên là công ty con của công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu					
337.	Thành lập công ty TNHH một thành viên là công ty con của công ty TNHH một thành viên thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
338.	Chia, tách công ty TNHH một thành viên là công ty con của công ty TNHH một thành viên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
339.	Giải thể công ty TNHH một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	X	
3.7 Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã					
340.	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
341.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
342.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
343.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
344.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
345.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
346.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
347.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
348.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	Sở Kế hoạch và Đầu			

		tr			
349.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
350.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
351.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
352.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
353.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
354.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
355.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
356.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
357.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
358.	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
3.8 Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã					
359.	Đăng ký hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND cấp huyện			
360.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	Phòng Tài chính - Kế hoạch			

361.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
362.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
363.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
364.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
365.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
366.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
367.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
368.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
369.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
370.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
371.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
372.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
373.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
374.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa	Phòng Tài chính - Kế			

	điểm kinh doanh của hợp tác xã	hoạch			
375.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
376.	Cấp lại giấy chứng nhận/đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
377.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
3.9 Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh					
378.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
379.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Phòng TCKH			
380.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	Phòng TCKH			
381.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Phòng TCKH			
382.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Phòng TCKH			
4. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI					
4.1 Lĩnh vực Đường bộ					
383.	Cấp giấy phép xe tập lái	Sở GTVT	X	X	
384.	Cấp lại giấy phép xe tập lái	Sở GTVT	X	X	
385.	Cấp mới giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở GTVT	X	X	
386.	Cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở GTVT	X	X	
387.	Chấp thuận xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô	Sở GTVT	X	X	
388.	Cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Sở GTVT	X	X	
389.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Sở GTVT	X	X	
390.	Cấp mới giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4	Sở GTVT	X	X	
391.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4	Sở GTVT	X	X	

392.	Cấp mới giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3	Sở GTVT	X	X	
393.	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3	Sở GTVT	X	X	
394.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam.	Sở GTVT	X	X	
395.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác	Sở GTVT	X	X	
396.	Gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Sở GTVT	X	X	
397.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác	Sở GTVT	X	X	
398.	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác	Sở GTVT	X	X	
399.	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	Sở GTVT	X	X	
400.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Sở GTVT	X	X	
401.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	Sở GTVT	X	X	
402.	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	Sở GTVT	X	X	
403.	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Sở GTVT	X	X	
404.	Cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng.	Sở GTVT	X	X	
405.	Đổi, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng.	Sở GTVT	X	X	
406.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Sở GTVT	X	X	
407.	Cấp lại giấy phép kinh doanh đối với trường hợp giấy phép bị hư hỏng,	Sở GTVT	X	X	

	hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép				
408.	Cấp phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công – ten- nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt	Sở GTVT	X	X	
409.	Cấp lại phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công – ten- nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt	Sở GTVT	X	X	
410.	Cấp phù hiệu xe nội bộ	Sở GTVT	X	X	
411.	Cấp lại phù hiệu xe nội bộ	Sở GTVT	X	X	
412.	Cấp phù hiệu xe trung chuyển	Sở GTVT	X	X	
413.	Cấp lại phù hiệu xe trung chuyển	Sở GTVT	X	X	
414.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Sở GTVT	X	X	
415.	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	Sở GTVT	X	X	
416.	Cấp giấy phép liên vận Việt -Lào cho phương tiện	Sở GTVT	X	X	
417.	Cấp mới giấy phép lái xe	Sở GTVT		X	
418.	Cấp lại giấy phép lái xe	Sở GTVT		X	
419.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	Sở GTVT		X	
420.	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp.	Sở GTVT		X	
421.	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp.	Sở GTVT		X	
422.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	Sở GTVT		X	
423.	Cấp giấy phép lái xe quốc tế.	Sở GTVT		X	
424.	Cấp lại giấy phép lái xe quốc tế.	Sở GTVT		X	
425.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng di chuyển đến	Sở GTVT			
426.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu.	Sở GTVT			

427.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	Sở GTVT			
428.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn.	Sở GTVT			
429.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Sở GTVT			
430.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	Sở GTVT			
431.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng	Sở GTVT			
432.	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng một Sở Giao thông vận tải quản lý	Sở GTVT			
433.	Xóa sổ đăng ký xe máy chuyên dùng	Sở GTVT			
434.	Gia hạn giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia-Lào-Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	Sở GTVT			
435.	Cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.	Sở GTVT	X	X	
436.	Cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.	Sở GTVT	X	X	
437.	Cấp đổi biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.	Sở GTVT	X	X	
438.	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.	Sở GTVT			
439.	Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS.	Sở GTVT			
440.	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc.	Sở GTVT			
441.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam- Lào – Campuchia	Sở GTVT	X	X	
442.	Cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G từ lần thứ hai trở đi trong năm	Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu			
443.	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Sở GTVT			
444.	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Sở GTVT			

445.	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	Sở GTVT	X	X	
446.	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	Sở GTVT	X	X	
447.	Gấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	Sở GTVT	X	X	
448.	Cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã	Sở GTVT có cửa khẩu biên giới thực hiện Hiệp định GMS	X	X	
449.	Cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã	Sở GTVT có cửa khẩu biên giới thực hiện Hiệp định GMS	X	X	
450.	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	UBND tỉnh	X	X	
451.	Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác	UBND tỉnh	X	X	
452.	Cấp Giấy phép vận tải loại A, E; loại B, C, F, G lần đầu trong năm	Sở GTVT	X	X	
453.	Cấp Giấy phép vận tải cho xe công vụ	Sở GTVT	X	X	
454.	Cấp lại Giấy phép vận tải loại A, B, C, D, E, F, G	Sở GTVT	X	X	
455.	Chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	Sở GTVT	X	X	
456.	Chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ	Sở GTVT	X	X	
457.	Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo tuyến cố định	Sở GTVT	X	X	
458.	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia –Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam	Sở GTVT			
459.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	Sở GTVT	X	X	

460.	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia	Sở GTVT	X	X	
461.	Đăng ký khai thác tuyến	Sở GTVT	X	X	
4.2 Lĩnh vực Đường thủy nội địa					
462.	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.	Sở GTVT	X	X	
463.	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.	Sở GTVT	X	X	
464.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Sở GTVT	X	X	
465.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Sở GTVT	X	X	
466.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Sở GTVT	X	X	
467.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Sở GTVT	X	X	
468.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Sở GTVT	X	X	
469.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Sở GTVT	X	X	
470.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Sở GTVT	X	X	
471.	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Sở GTVT	X	X	
472.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Sở GTVT	X	X	
473.	Cấp biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch	Sở GTVT	X	X	
474.	Cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch trong trường hợp biển hiệu hết hiệu lực	Sở GTVT	X	X	
475.	Cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch trong	Sở GTVT	X	X	

	trường hợp biển hiệu bị mất hoặc hỏng không sử dụng được				
476.	Cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện.	Sở GTVT	X	X	
477.	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	Sở GTVT	X	X	
478.	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	X	X	
479.	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	X	X	
480.	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	X	X	
481.	Chấp thuận phương án bảo đảm ATGT đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	X	X	
482.	Chấp thuận điều chỉnh phương án bảo đảm ATGT đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	X	X	
483.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp thi công công trình (trừ trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương)	Sở GTVT	X	X	
484.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa (trừ trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương)	Sở GTVT	X	X	
485.	Chấp thuận vận tải hành khách ngang sông	Sở GTVT			
486.	Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối	Sở GTVT			

	với tổ chức, cá nhân Việt Nam				
487.	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	Sở GTVT			
488.	Dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải	Sở GTVT	X	X	
489.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề), chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông vận tải	Sở GTVT	X	X	
490.	Chấp thuận tiếp tục sử dụng đối với công trình đường thủy nội địa hết tuổi thọ thiết kế	Sở GTVT	X	X	
491.	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa	Sở GTVT	X	X	
492.	Công bố lại cảng thủy nội địa	Sở GTVT	X	X	
493.	Cấp lại giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia cho phương tiện	Sở GTVT	X	X	
494.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Sở GTVT	X	X	
495.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	Sở GTVT	X	X	
496.	Đề xuất thực hiện Dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa (đối với dự án ngoài danh mục dự án đã công bố)	Sở GTVT	X	X	
497.	Chấp thuận chủ trương nhà đầu tư thực hiện dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa (đối với dự án trong danh mục dự án đã công bố)	Sở GTVT	X	X	
498.	Phê duyệt hồ sơ đề xuất dự án thực hiện đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa	Sở GTVT	X	X	

499.	Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa vào cảng, bến thủy nội địa	Ban quản lý bến			
500.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	UBND cấp huyện	X	X	
501.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	UBND cấp huyện	X	X	
502.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	UBND cấp huyện	X	X	
503.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	UBND cấp huyện	X	X	
504.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	UBND cấp huyện	X	X	
505.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	UBND cấp huyện	X	X	
506.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	UBND cấp huyện	X	X	
507.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	UBND cấp huyện	X	X	
508.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	UBND cấp huyện	X	X	
509.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	UBND cấp xã	X	X	
510.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	UBND cấp xã	X	X	
511.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	UBND cấp xã	X	X	
512.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	UBND cấp xã	X	X	
513.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương	UBND cấp xã	X	X	

	tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.				
514.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	UBND cấp xã	X	X	
515.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	UBND cấp xã	X	X	
516.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	UBND cấp xã	X	X	
517.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	UBND cấp xã	X	X	
4.3 Lĩnh vực Đăng kiểm					
518.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.	Đơn vị đăng kiểm			
519.	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.	Đơn vị đăng kiểm	X	X	
520.	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.	Đơn vị đăng kiểm			
521.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo.	Sở GTVT	X	X	
5. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP					
5.1. Lĩnh vực quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản					
522.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân.	Sở Tư pháp	X	X	
523.	Chấm dứt hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân.	Sở Tư pháp	X	X	
524.	Thông báo việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.	Sở Tư pháp	X	X	
525.	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh quản lý, thanh lý tài sản.	Sở Tư pháp	X	X	
526.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp	X	X	

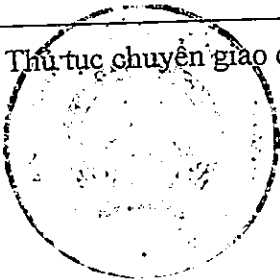
527.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên.	Sở Tư pháp	X	X	
528.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.	Sở Tư pháp	X	X	
529.	Tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản tài viên	Sở Tư pháp	X	X	
530.	Tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.	Sở Tư pháp	X	X	
531.	Gia hạn việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.	Sở Tư pháp	X	X	
532.	Hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản tài viên.	Sở Tư pháp	X	X	
533.	Hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.	Sở Tư pháp	X	X	
5.2. Lĩnh vực công chứng					
534.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	X	X	
535.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tư pháp	X	X	
536.	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	X	X	
537.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng trường hợp Người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	X	X	
538.	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	X	X	
539.	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	X	X	
540.	Từ chối hướng dẫn tập sự (trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự)	Sở Tư pháp	X	X	

541.	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp người tập sự đề nghị thay đổi	Sở Tư pháp	X	X	
542.	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động hoặc bị chuyển đổi, giải thể	Sở Tư pháp	X	X	
543.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Sở Tư pháp	X	X	
544.	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Sở Tư pháp	X	X	
545.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Sở Tư pháp	X	X	
546.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	Sở Tư pháp	X	X	
547.	Chuyển đổi Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập	Sở Tư pháp	X	X	
548.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng được chuyển đổi từ Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập	Sở Tư pháp	X	X	
549.	Bỏ nhiệm công chứng viên	Sở Tư pháp			
550.	Bỏ nhiệm lại công chứng viên	Sở Tư pháp			
551.	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Sở Tư pháp			
552.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp			
553.	Thành lập Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp			
554.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp			
555.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp			
556.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng (trường hợp tự chấm dứt)	Sở Tư pháp			
557.	Hợp nhất Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp			
558.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Sở Tư pháp			

559.	Sáp nhập Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp			
560.	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp			
561.	Công chứng bản dịch	Tổ chức hành nghề công chứng			
562.	Công chứng hợp đồng, giao dịch soạn thảo sẵn	Tổ chức hành nghề công chứng			
563.	Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng	Tổ chức hành nghề công chứng			
564.	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Tổ chức hành nghề công chứng			
565.	Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản	Tổ chức hành nghề công chứng			
566.	Công chứng di chúc	Tổ chức hành nghề công chứng			
567.	Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản	Tổ chức hành nghề công chứng			
568.	Công chứng văn bản khai nhận di sản	Tổ chức hành nghề công chứng			
569.	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Tổ chức hành nghề công chứng			
570.	Công chứng hợp đồng ủy quyền	Tổ chức hành nghề công chứng			
571.	Nhận lưu giữ di chúc	Tổ chức hành nghề công chứng			
572.	Cấp bản sao văn bản công chứng	Tổ chức hành nghề công chứng			

5.3 Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật; Hòa giải ở cơ sở

573.	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp tỉnh).	Sở Tư pháp	X	X	
574.	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp tỉnh).	Sở Tư pháp	X	X	
575.	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp huyện).	UBND cấp huyện	X	X	
576.	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp huyện).	UBND cấp huyện	X	X	
577.	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật (cấp xã)	UBND cấp xã			
578.	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật (cấp xã)	UBND cấp xã			
579.	Thủ tục bầu hòa giải viên	UBND cấp xã			
580.	Thủ tục bầu tổ trưởng tổ hòa giải	UBND cấp xã			
581.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	UBND cấp xã			
582.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	UBND cấp xã			
5.4 Lĩnh vực bồi thường nhà nước					
583.	Thủ tục xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường.	Sở Tư pháp	X	X	
584.	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường.	Cơ quan có trách nhiệm bồi thường (cấp tỉnh)	X	X	
585.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu của cấp tỉnh.	X	X	
586.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai của cấp tỉnh.	X	X	

587.	 Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường.	Cơ quan có trách nhiệm bồi thường hoặc UBND cấp xã nơi cá nhân bị thiệt hại cư trú, tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở, trong trường hợp chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường thông qua UBND cấp xã			
588.	Thủ tục trả lại tài sản.	Cơ quan ra Quyết định hủy bỏ, Quyết định thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu tài sản (cấp tỉnh)			
589.	Chi trả tiền bồi thường.	Cơ quan có trách nhiệm bồi thường (cấp tỉnh)			
590.	Thủ tục xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường.	UBND cấp huyện	X	X	
591.	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường.	Cơ quan có trách nhiệm bồi thường (cấp huyện)	X	X	
592.	Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường.	Đại diện cơ quan có trách nhiệm bồi thường; đại diện UBND cấp xã nơi cá nhân bị thiệt hại cư trú, tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở, trong trường hợp chuyển giao quyết định giải			

		quyết bồi thường thông qua UBND cấp xã.			
593.	Thủ tục trả lại tài sản.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại tài sản của cấp huyện			
594.	Thủ tục chi trả tiền bồi thường.	Cơ quan có trách nhiệm bồi thường (cấp huyện)			
595.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu của cấp huyện	X	X	
596.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai của cấp huyện	X	X	
597.	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính.	UBND cấp xã	X	X	
598.	Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường.	UBND cấp xã			
599.	Thủ tục trả lại tài sản.	Cơ quan ra Quyết định hủy bỏ Quyết định thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu tài sản (cấp xã)			
600.	Thủ tục chi trả tiền bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính.	Cơ quan có trách nhiệm bồi thường (cấp xã)			

601.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu của cấp xã	X	X	
5.5 Lĩnh vực lý lịch tư pháp					
602.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam).	Sở Tư pháp	X	X	
603.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam.	Sở Tư pháp	X	X	
604.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam).	Sở Tư pháp	X	X	
5.6 Lĩnh vực chứng thực					
605.	Cấp bản sao từ sổ gốc	Cơ quan quản lý sổ gốc cấp tỉnh	X	X	
606.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.	Tổ chức hành nghề công chứng			
607.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được).	Tổ chức hành nghề công chứng			
608.	Cấp bản sao từ sổ gốc.	Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc cấp huyện.	X	X	
609.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	UBND cấp huyện			
610.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức	UBND cấp huyện			

	có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.				
611.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được).	UBND cấp huyện			
612.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.	UBND cấp huyện			
613.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch.	UBND cấp huyện			
614.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.	UBND cấp huyện			
615.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.	UBND cấp huyện			
616.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.	UBND cấp huyện			
617.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản.	UBND cấp huyện			
618.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản.	UBND cấp huyện			
619.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản.	UBND cấp huyện			
620.	Cấp bản sao từ sổ gốc.	Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc cấp xã	X	X	
621.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	UBND cấp xã			
622.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được).	UBND cấp xã			
623.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.	UBND cấp xã			
624.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch.	UBND cấp xã			
625.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được	UBND cấp xã			

	chứng thực.				
626.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở.	UBND cấp xã			
627.	Chứng thực di chúc.	UBND cấp xã			
628.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản.	UBND cấp xã			
629.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở.	UBND cấp xã			
630.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở.	UBND cấp xã			

5.7 Lĩnh vực Luật sư

631.	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	X	X	
632.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	X	X	
633.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Tư pháp	X	X	
634.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Sở Tư pháp	X	X	
635.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	X	X	
636.	Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	X	X	
637.	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp	X	X	
638.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	X	X	
639.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	X	X	
640.	Hợp nhất công ty luật	Sở Tư pháp	X	X	
641.	Sáp nhập công ty luật	Sở Tư pháp	X	X	
642.	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh	Sở Tư pháp	X	X	

643.	Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Sở Tư pháp	X	X	
644.	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	X	X	
645.	Phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, phương án xây dựng Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật nhiệm kỳ mới của Đoàn luật sư	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	
646.	Phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	
647.	Giải thể Đoàn luật sư	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	
648.	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	X	X	
649.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	X	X	
650.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	X	X	
5.8 Lĩnh vực Hộ tịch					
651.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	X	X	
652.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	X	X	
653.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	X	X	
654.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	X	X	
655.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	UBND cấp huyện	X	X	
656.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	UBND cấp huyện	X	X	
657.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam	UBND cấp huyện	X	X	

	đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài				
658.	Glư vào số hộ tịch, việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	UBND cấp huyện	X	X	
659.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	X	X	
660.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	UBND cấp huyện	X	X	
661.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện	X	X	
662.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	UBND cấp huyện	X	X	
663.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện			
664.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện			
665.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện			
666.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	UBND cấp huyện			
667.	Đăng ký khai sinh	UBND cấp xã	X	X	
668.	Đăng ký kết hôn	UBND cấp xã			
669.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	UBND cấp xã			
670.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	UBND cấp xã			
671.	Đăng ký khai tử	UBND cấp xã	X	X	
672.	Đăng ký khai sinh lưu động	UBND cấp xã			
673.	Đăng ký kết hôn lưu động	UBND cấp xã			
674.	Đăng ký khai tử lưu động	UBND cấp xã			
675.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã	X	X	
676.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã			

677.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã			
678.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	UBND cấp xã	X	X	
679.	Đăng ký giám hộ	UBND cấp xã	X	X	
680.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	UBND cấp xã	X	X	
681.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	UBND cấp xã	X	X	
682.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	UBND cấp xã	X	X	
683.	Đăng ký lại khai sinh	UBND cấp xã	X	X	
684.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	UBND cấp xã	X	X	
685.	Đăng ký lại kết hôn	UBND cấp xã			
686.	Đăng ký lại khai tử	UBND cấp xã	X	X	
687.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	UBND cấp xã	X	X	

5.9 Lĩnh vực nuôi con nuôi

688.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.	Sở Tư pháp			
689.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.	Sở Tư pháp			
690.	Cấp Giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi.	Sở Tư pháp			
691.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	UBND cấp xã			
692.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	UBND cấp xã			
693.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	UBND cấp xã			
694.	Ghi chú việc nuôi con nuôi đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng	UBND cấp xã			

5.10 Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý

695.	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thanh Hóa			
696.	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý	Chi nhánh của Trung tâm.			
697.	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Chi nhánh của Trung tâm.	X	X	
698.	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Chi nhánh của Trung tâm.	X	X	
699.	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố.	X	X	
700.	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố.	X	X	
701.	Thủ tục công nhận và cấp thẻ cộng tác viên	Sở Tư pháp tỉnh/thành phố			
702.	Thủ tục cấp lại Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp tỉnh/thành phố			
703.	Thủ tục thu hồi Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp tỉnh/thành phố			
704.	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp tỉnh/thành phố			
705.	Thủ tục thay đổi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp tỉnh/thành phố			
706.	Thủ tục thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp tỉnh/thành phố			
707.	Thủ tục khiếu nại về từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý; không thực	Trung tâm Trợ giúp			

	hiện trợ giúp pháp lý; thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố; Sở Tư pháp tỉnh/thành phố.			
5.11 Lĩnh vực Đăng ký giao dịch bảo đảm					
708.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất	Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai	X	X	
709.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất	Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai	X	X	
710.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai	X	X	
711.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai không phải là nhà ở; đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai không phải là nhà ở	Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai	X	X	
712.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai	X	X	
713.	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký	Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai	X	X	
714.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp	Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai	X	X	

		ký đất đai			
715.	Xoá đăng ký thể chấp	Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai	X	X	
716.	Sửa chữa sai sót nội dung đăng ký thể chấp do lỗi của người thực hiện đăng ký	Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai	X	X	
717.	Hồ sơ chuyển tiếp đăng ký thể chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai	X	X	
5.12 Lĩnh vực quốc tịch					
718.	Xác nhận có quốc tịch Việt Nam	Sở Tư pháp	X	X	
719.	Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Sở Tư pháp	X	X	
720.	Nhập quốc tịch Việt Nam	Sở Tư pháp			
721.	Trở lại quốc tịch Việt Nam	Sở Tư pháp			
722.	Xin thôi quốc tịch Việt Nam	Sở Tư pháp			
5.13 Lĩnh vực trọng tài thương mại					
723.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài	Sở Tư pháp	X	X	
724.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài	Sở Tư pháp	X	X	
725.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài	Sở Tư pháp	X	X	
726.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	X	X	
727.	Thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	X	X	

728.	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	X	X	
729.	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	X	X	
730.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	X	X	
731.	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	X	X	
732.	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	X	X	
733.	Thông báo thay đổi Trường Văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Tư pháp	X	X	
734.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	X	X	
735.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Sở Tư pháp	X	X	
736.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh trung tâm trọng tài sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	X	X	
737.	Thông báo về việc thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài tại nước ngoài	Sở Tư pháp	X	X	
738.	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	X	X	
739.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở, Trường Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	X	X	
740.	Thông báo thay đổi danh sách trọng tài viên	Sở Tư pháp	X	X	

741.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	X	X	
5.14 Lĩnh vực bán đấu giá tài sản					
742.	Thủ tục đăng ký danh sách đấu giá viên	Sở Tư pháp	X	X	
5.15 Lĩnh vực giám định tư pháp					
743.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp	Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.			
744.	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.			
745.	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp.			
746.	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp			
747.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	X	X	
748.	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	X	X	
749.	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	X	X	
750.	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp			
751.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	X	X	
752.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong	Sở Tư pháp	X	X	

	trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng				
753.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Sở Tư pháp	X	X	
5.16 Lĩnh vực tư vấn pháp luật					
754.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	X	X	
755.	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	X	X	
756.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Sở Tư pháp	X	X	
757.	Chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp theo quyết định của tổ chức chủ quản	Sở Tư pháp	X	X	
758.	Chấm dứt hoạt động Trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp bị thu hồi giấy đăng ký hoạt động	Sở Tư pháp	X	X	
759.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	X	X	
760.	Thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Sở Tư pháp	X	X	
761.	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp	X	X	
762.	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp	X	X	
763.	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp	X	X	
6. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG					
6.1 Lĩnh vực Xuất nhập khẩu					
764.	Xác nhận Bản cam kết của thương nhân nhập khẩu thép để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công	Sở Công Thương	X	X	
6.2 Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng					
765.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Sở Công Thương	X	X	

766.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Sở Công Thương	X	X	
767.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Sở Công Thương	X	X	
768.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công Thương	X	X	
769.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công Thương	X	X	
770.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công Thương	X	X	
771.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công Thương	X	X	
772.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công Thương	X	X	
773.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công Thương	X	X	
774.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	UBND cấp huyện	X	X	
775.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	UBND cấp huyện	X	X	
776.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	UBND cấp huyện	X	X	
777.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	UBND cấp huyện	X	X	
778.	Cấp Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại	UBND cấp xã	X	X	
779.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại	UBND cấp xã	X	X	
780.	Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại.	UBND cấp xã	X	X	
6.3 Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp					
781.	Cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp	Sở Công Thương	X	X	

	của Sở Công Thương				
782.	Cấp điều chỉnh Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	X	X	
783.	Cấp lại Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	X	X	
784.	Đăng ký thực hiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
6.4 Lĩnh vực Hóa chất					
785.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm	Sở Công Thương	X	X	
786.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất	Sở Công Thương	X	X	
787.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất	Sở Công Thương	X	X	
788.	Cấp Giấy chứng nhận sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
789.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
790.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
791.	Cấp Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
792.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
793.	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
794.	Cấp Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	

795.	Cấp lại Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
796.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
797.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
798.	Xác nhận biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công Thương	X	X	
799.	Xác nhận khai báo hóa chất sản xuất	Sở Công Thương	X	X	
6.5 Lĩnh vực Điện					
800.	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	Sở Công Thương	X	X	
801.	Cấp lại thẻ an toàn điện	Sở Công Thương	X	X	
802.	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	Sở Công Thương	X	X	
803.	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương	Sở Công Thương	X	X	
804.	Cấp Giấy phép tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương;	Sở Công Thương	X	X	
805.	Cấp Giấy phép tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương	Sở Công Thương	X	X	
806.	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	Sở Công Thương	X	X	

807.	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương	Sở Công Thương	X	X	
808.	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	X	X	
809.	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ	Sở Công Thương	X	X	
6.6 Lĩnh vực Công nghiệp nặng					
810.	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Sở Công Thương	X	X	
6.7 Lĩnh vực Thương mại quốc tế					
811.	Cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở KHĐT	X	X	
812.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở KHĐT	X	X	
813.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở KHĐT	X	X	
814.	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở KHĐT hoặc cơ quan được UBND tỉnh giao.	X	X	
815.	Sửa đổi thông tin đăng ký của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở KHĐT hoặc cơ quan được UBND tỉnh giao.	X	X	
816.	Sửa đổi quy mô của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở KHĐT hoặc cơ quan được UBND tỉnh giao.	X	X	

817.	Bổ sung nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở KHĐT hoặc cơ quan được UBND tỉnh giao.	X	X	
818.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	X	X	
6.8 Lĩnh vực Dầu khí					
819.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³	Sở Công Thương	X	X	
820.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³	Sở Công Thương	X	X	
821.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³	Sở Công Thương	X	X	
6.9 Lĩnh vực Xúc tiến thương mại					
822.	Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Công Thương	X	X	
823.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Công Thương	X	X	
824.	Thông báo thực hiện khuyến mại	Sở Công Thương	X	X	
825.	Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Sở Công Thương	X	X	
826.	Xác nhận thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Sở Công Thương	X	X	
6.10 Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh					
827.	Xác nhận thông báo hoạt động bán hàng đa cấp	Sở Công Thương	X	X	

828.	Xác nhận thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo	Sở Công Thương	X	X	
6.11 Lĩnh vực: Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng					
829.	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Sở Công Thương	X	X	
6.12 Lưu thông hàng hóa trong nước					
830.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	X	X	
831.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	X	X	
832.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	X	X	
833.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	X	X	
834.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	X	X	
835.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	X	X	
836.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	X	X	
837.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	X	X	
838.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	X	X	
839.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công Thương	X	X	
840.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công Thương	X	X	
841.	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công Thương	X	X	
842.	Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	Sở Công Thương	X	X	

843.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	Sở Công Thương	X	X	
844.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	Sở Công Thương	X	X	
845.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	X	X	
846.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	X	X	
847.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	X	X	
848.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	X	X	
849.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
850.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
851.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
852.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
853.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	Sở Công Thương	X	X	
854.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	Sở Công Thương	X	X	
855.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	Sở Công Thương	X	X	
856.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	Sở Công Thương	X	X	
857.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	X	X	
858.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	X	X	
859.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	X	X	
860.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	X	X	

861.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	X	X	
862.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	X	X	
863.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	X	X	
864.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	X	X	
865.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	Sở Công Thương	X	X	
866.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	Sở Công Thương	X	X	
867.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	Sở Công Thương	X	X	
868.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	Sở Công Thương	X	X	
869.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
870.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
871.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
872.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
873.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	Sở Công Thương	X	X	
874.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	Sở Công Thương	X	X	
875.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	Sở Công Thương	X	X	
876.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	Sở Công Thương	X	X	
877.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	

878.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
879.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
880.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	X	X	
881.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG	Sở Công Thương	X	X	
882.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG	Sở Công Thương	X	X	
883.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG	Sở Công Thương	X	X	
884.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG	Sở Công Thương	X	X	
885.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	UBND cấp huyện	X	X	
886.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	UBND cấp huyện	X	X	
887.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	UBND cấp huyện	X	X	
888.	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu	UBND cấp huyện	X	X	
889.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu	UBND cấp huyện	X	X	
890.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu	UBND cấp huyện	X	X	
6.13 Lĩnh vực An toàn thực phẩm					
891.	Kiểm tra và cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	X	X	
892.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Sở Công Thương	X	X	
893.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Sở Công Thương	X	X	
894.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản	Sở Công Thương	X	X	

	xuất thực phẩm nhỏ lẻ				
895.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trường hợp bị mất, thất lạc hoặc bị hỏng) đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ	Sở Công Thương	X	X	
896.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Sở Công Thương	X	X	
897.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.	Sở Công Thương	X	X	
898.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương	Sở Công Thương	X	X	
899.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Sở Công Thương	X	X	
6.14 Lĩnh vực Khoa học công nghệ					
900.	Cấp Bản xác nhận nhu cầu nhập khẩu thép	Sở Công Thương	X	X	
901.	Cấp Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu	Sở Công Thương	X	X	
902.	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Sở Công Thương			
6.15 Lĩnh vực Giám định thương mại					
903.	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Sở Công Thương	X	X	
904.	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Sở Công Thương	X	X	
6.16 Lĩnh vực Năng lượng					
905.	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh không theo chu kỳ (đối với điều chỉnh Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV)	Sở Công Thương	X	X	
6.17 Lĩnh vực Thương mại biên giới					
906.	Đăng ký thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối	Sở Công Thương	X	X	

	mở biên giới				
6.18 Lĩnh vực Công nghiệp địa phương					
907.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Sở Công Thương	X	X	
7. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
7.1 Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					
908.	Thành lập trường Trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
909.	Cho phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
910.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
911.	Giải thể trường trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
912.	Thành lập trường Trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
913.	Cho phép trường Trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc tỉnh hoạt động	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
914.	Sáp nhập, chia tách trường trung cấp chuyên nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
915.	Giải thể trường trung cấp chuyên nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
916.	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở Nội vụ	X	X	

917.	Sáp nhập, giải thể Trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở Nội vụ	X	X	
918.	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
919.	Thành lập trung tâm ngoại ngữ - tin học	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
920.	Sáp nhập, chia tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
921.	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
922.	Cấp phép tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
923.	Mở ngành đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp đối với các cơ sở đào tạo trực thuộc tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
924.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
925.	Công nhận trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
926.	Công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn Quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
927.	Công nhận trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
928.	Công nhận trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	

929.	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông (Đối với trường hợp đến từ tỉnh, thành phố khác)	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
930.	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học (Đối với trường hợp đến từ tỉnh, thành phố khác và học lại lớp đầu cấp THPT)	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
931.	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
932.	Cho phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông chuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
933.	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trường tiểu học	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
934.	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trường trung học (Bao gồm trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện; trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh; trường phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc Bộ; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường chuyên thuộc các loại hình trong hệ thống giáo dục quốc dân)	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
935.	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
936.	Tiếp nhận lưu học sinh nước ngoài thuộc diện học bổng khác và tự túc vào học tại Việt Nam	Các Cơ sở giáo dục	X	X	
937.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dịch vụ tư vấn du học	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
938.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	

		tạo			
939.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
940.	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
941.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa. (Đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung học phổ thông, trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, trường chuyên, trường năng khiếu, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, tin học và các đơn vị thuộc trường đại học, cao đẳng đặt ngoài khuôn viên của trường)	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
942.	Thành lập và công nhận hội đồng quản trị trường đại học tư thục	UBND tỉnh	X	X	
943.	Thành lập và công nhận hội đồng quản trị trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	UBND tỉnh	X	X	
944.	Thành lập và công nhận Hội đồng quản trị trường cao đẳng tư thục	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
945.	Thành lập và công nhận Hội đồng quản trị trường cao đẳng tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
946.	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
947.	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
948.	Đề nghị miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	

949.	Thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Sở Nội vụ	X	X	
950.	Cho phép hoạt động trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
951.	Tổ chức lại, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Sở Nội vụ	X	X	
952.	Đề nghị phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	- Sở Giáo dục và Đào tạo. - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. - Phòng Giáo dục và Đào tạo. - Hiệu trưởng (Thủ trưởng) cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ đối với cơ sở giáo dục của mình.	X	X	
953.	Đặc cách tốt nghiệp Trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo			
954.	Thành lập nhà trường, nhà trẻ	UBND cấp huyện	X	X	
955.	Cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	
956.	Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ	UBND cấp huyện	X	X	

957.	Giải thể hoạt động nhà trường, nhà trẻ	UBND cấp huyện	X	X	
958.	Thành lập, cho phép thành lập trường tiểu học	UBND cấp huyện	X	X	
959.	Cho phép hoạt động giáo dục trường tiểu học	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	
960.	Sáp nhập, chia tách trường tiểu học	UBND cấp huyện	X	X	
961.	Giải thể trường tiểu học	UBND cấp huyện	X	X	
962.	Thành lập Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn	UBND cấp huyện	X	X	
963.	Giải thể Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn	UBND cấp huyện	X	X	
964.	Thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	UBND cấp huyện	X	X	
965.	Thành lập, cho phép thành lập trường trung học cơ sở	UBND cấp huyện	X	X	
966.	Cho phép hoạt động giáo dục trường trung học cơ sở	Phòng Giáo dục và Đào tạo	X	X	
967.	Sáp nhập, chia tách trường trung học cơ sở	UBND cấp huyện	X	X	
968.	Giải thể trường trung học cơ sở	UBND cấp huyện	X	X	
969.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	Phòng Giáo dục và Đào tạo: Đối với học sinh chuyển trường đến từ tỉnh, thành phố khác	X	X	
970.	Thành lập nhà trường, nhà trẻ tư thục	UBND cấp huyện	X	X	
971.	Cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ tư thục	Phòng Giáo dục và	X	X	

		Đào tạo			
972.	Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ tư thực	UBND cấp huyện	X	X	
973.	Giải thể nhà trường, nhà trẻ tư thực	UBND cấp huyện	X	X	
974.	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc THCS	Trung tâm giáo dục thường xuyên	X	X	
975.	Cho phép thành lập nhà trường, nhà trẻ dân lập	UBND cấp huyện	X	X	
976.	Cho phép nhà trường, nhà trẻ dân lập hoạt động giáo dục	Phòng Giáo dục và đào tạo	X	X	
977.	Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ dân lập	UBND cấp huyện	X	X	
978.	Giải thể nhà trường, nhà trẻ dân lập	UBND cấp huyện	X	X	
979.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	UBND cấp huyện	X	X	
980.	Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu	UBND cấp huyện	X	X	
981.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Cơ sở giáo dục	X	X	
982.	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	UBND cấp huyện	X	X	
983.	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học cơ sở	UBND cấp huyện (hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo)	X	X	
984.	Xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3 và 4 tuổi	Cơ sở GD mầm non, Phòng Giáo dục và Đào tạo			
985.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thực	UBND cấp xã	X	X	

986.	Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục	UBND cấp xã	X	X	
987.	Giải thể hoạt động nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục	UBND cấp xã	X	X	
988.	Đăng ký hoạt động nhóm trẻ đối với những nơi mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non chưa đáp ứng đủ nhu cầu đưa trẻ tới trường, lớp	UBND cấp xã	X	X	
989.	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	Trường THPT: Đối với trường hợp chuyển trường trong tỉnh			
990.	Xin học lại đối với học sinh trung học	Trường THPT: Đối với trường hợp chuyển trường trong tỉnh và xin học lại trường cũ			
991.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	Trường THCS: Đối với học sinh chuyển trường trong cùng tỉnh, thành phố			
992.	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc THCS	Trung tâm giáo dục thường xuyên			
993.	Xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em trong độ tuổi năm tuổi	UBND cấp huyện			
7.2 Lĩnh vực quy chế thi, tuyển sinh					
994.	Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
995.	Phúc khảo bài thi trung học phổ thông quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
7.3 Lĩnh vực hệ thống văn bằng, chứng chỉ					
996.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	

		tạo			
997.	Công nhận văn bằng tốt nghiệp các cấp học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
998.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	X	
8. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH					
8.1 Lĩnh vực quản lý ngân sách, tin học thống kê					
999.	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ ngân sách	Sở Tài chính	X	X	
8.2 Lĩnh vực quản lý công sản					
1000.	Thủ tục chi trả các khoản chi phí liên quan (kể cả chi phí di dời các hộ gia đình, cá nhân trong khuôn viên cơ sở nhà đất thực hiện bán) từ số tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Sở Tài chính	X		
1001.	Thủ tục chi trả số tiền thu được từ bán tài sản trên đất của công ty nhà nước	Sở Tài chính	X		
1002.	Thủ tục quyết định số tiền được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư và cấp phát, quyết toán số tiền thực hiện dự án đầu tư	Sở Tài chính	X		
1003.	Thủ tục thanh toán số tiền hỗ trợ di dời các hộ gia đình, cá nhân đã bố trí làm nhà ở trong khuôn viên cơ sở nhà, đất khác (nếu có) của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức thuộc cùng phạm vi quản lý của các Bộ, ngành, địa phương.	Sở Tài chính	X		
1004.	Trình tự, thủ tục điều chuyển TSNN tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện	X	X	
1005.	Trình tự, thủ tục bán, chuyển nhượng TSNN tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	X	X	
1006.	Trình tự, thủ tục thanh lý TSNN tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	X	X	

1007.	Trình tự thực hiện sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà đất thuộc sở hữu nhà nước của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công ty nhà nước, công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn quản lý, sử dụng	Sở Tài chính			
1008.	Thủ tục hành chính về chi trả các khoản chi phí liên quan (kể cả chi phí di dời các hộ gia đình, cá nhân trong khuôn viên cơ sở nhà đất thực hiện bán) từ số tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Sở Tài chính	X	X	
1009.	Thủ tục chi trả số tiền thu được từ bán tài sản trên đất của công ty nhà nước	Sở Tài chính	X	X	
1010.	Thủ tục quyết định số tiền được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư và cấp phát, quyết toán số tiền thực hiện dự án đầu tư	Sở Tài chính	X	X	
1011.	Thủ tục thanh toán số tiền hỗ trợ di dời các hộ gia đình, cá nhân đã bố trí làm nhà ở trong khuôn viên cơ sở nhà, đất khác (nếu có) của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức thuộc cùng phạm vi quản lý của các Bộ, ngành, địa phương.	Sở Tài chính	X	X	
1012.	Trình tự xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn Nhà nước khi dự án kết thúc	Sở Tài chính	X	X	
1013.	Xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản nhận chuyển giao	Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	X	X	
1014.	Thủ tục mua bán hóa đơn bán tài sản nhà nước và hóa đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước	Sở Tài chính; UBND cấp huyện	X	X	
1015.	Thủ tục báo cáo kê khai, kiểm tra, lập phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ của đơn vị phải thực hiện di dời	Sở Tài chính UBND cấp huyện	X	X	
1016.	Thủ tục xác định giá bán tài sản gắn liền với đất, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ của đơn vị phải thực hiện di dời.	Sở Tài chính	X	X	
1017.	Thủ tục xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất hoặc tính thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của doanh nghiệp được phép chuyển mục đích sử dụng đất tại vị trí cũ.	Sở Tài chính	X	X	

1018.	Thủ tục hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc cho người lao động tại đơn vị phải đi dòi.	Sở Tài chính	X	X	
1019.	Thủ tục hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp phải đi dòi.	Sở Tài chính	X	X	
1020.	Thủ tục hỗ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp phải đi dòi.	Sở Tài chính	X	X	
1021.	Thủ tục hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp phải đi dòi.	Sở Tài chính			
1022.	Thủ tục hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới cho đơn vị phải đi dòi.	Sở Tài chính	X	X	
1023.	Thủ tục ứng trước vốn cho đơn vị phải đi dòi thuộc địa phương quản lý.	Sở Tài chính	X	X	
1024.	Thủ tục xác lập sở hữu nhà nước đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở Tài chính	X	X	
1025.	Trình tự xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Sở Tài chính	X	X	
1026.	Thủ tục báo cáo kê khai công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1027.	Thủ tục điều chuyển công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.	Sở Tài chính	X		
1028.	Thủ tục cho thuê quyền khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.	Sở Tài chính	X		
1029.	Thủ tục chuyển nhượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở Tài chính	X		
1030.	Thủ tục thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở Tài chính	X		
1031.	Thủ tục thực hiện giao việc bảo trì tài sản hạ tầng đường bộ cho nhà thầu thi công xây dựng	Sở GTVT	X	X	
1032.	Thủ tục báo cáo kê khai tài sản hạ tầng giao thông đường bộ.	Sở GTVT	X	X	
1033.	Thủ tục xác lập sở hữu nhà nước đối với tài sản hạ tầng giao thông đường bộ	Sở GTVT	X		
1034.	Thủ tục điều chuyển tài sản hạ tầng giao thông đường bộ	Sở Tài chính, Cơ quan đơn vị trực tiếp quản	X		

		lý			
1035.	Thủ tục thanh lý tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Tài chính, Cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý	X		
1036.	Thủ tục bán quyền thu phí sử dụng tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Giao thông vận tải	X		
1037.	Thủ tục cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng đường bộ	Sở GTVT	X		
1038.	Thủ tục chuyển nhượng có thời hạn tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Tài chính	X		
1039.	Thủ tục xem xét việc sử dụng quỹ đất của cơ sở nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại vị trí cũ do cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý, để thanh toán Dự án BT đầu tư xây dựng công trình tại vị trí mới	Sở Tài chính, Cơ quan chủ quản	X		
1040.	Thủ tục thanh lý rừng trồng không thành rừng đối với rừng trồng thuộc địa phương quản lý	Chủ đầu tư, Sở NNPTNT	X		
1041.	Thủ tục báo cáo kê khai tài sản nhà	Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã			
1042.	Thủ tục giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện.	Cấp tỉnh, cấp huyện			
1043.	Trình tự xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Sở Tài chính	X		
8.3 Lĩnh vực giá					
1044.	Hiệp thương giá	Sở Tài chính	X	X	
1045.	Thẩm định, phê duyệt phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của UBND tỉnh	Sở Tài chính	X	X	
1046.	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	Các Sở, ban, ngành, cấp tỉnh	X	X	
1047.	Kê khai giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	Các Sở, ban, ngành, cấp tỉnh	X	X	

1048.	Quyết định giá thuộc thẩm quyền cấp tỉnh	Các Sở, ban, ngành, cấp tỉnh	X	X	
8.4 Lĩnh vực quản lý ngân sách nhà nước					
1049.	Thẩm tra quyết toán dự án, công trình hoàn thành thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước (Trừ các dự án, công trình hoàn thành đã phân cấp đầu tư cho các huyện, thị xã, thành phố và BQL KKT Nghi Sơn).	Sở Tài chính			
1050.	Thẩm tra quyết toán chi dự án quy hoạch hoàn thành và chi phí chuẩn bị đầu tư của dự án bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.	Sở Tài chính			
1051.	Thẩm định dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng phần bồi thường cây, hoa màu, mức hỗ trợ cho các đối tượng đối với dự án có diện tích đất thu hồi lớn hơn 100ha hoặc dự án thu hồi đất liên quan đến hai huyện trở lên hoặc dự án có phương án tái định cư ra ngoài địa bàn của huyện	Sở Tài chính			
1052.	Thẩm định kế hoạch đầu thầu mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân	Sở Tài chính			
8.5 Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp					
1053.	Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của UBND các Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tài chính	X	X	
1054.	Phê duyệt phương án cổ phần hóa thuộc thẩm quyền quyết định UBND các Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tài chính	X	X	
1055.	Thủ tục bổ sung vốn điều lệ cho các Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con	Sở Tài chính	X	X	
1056.	Thủ tục cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí cấp bù miễn thuế lợi phí thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Sở Tài chính	X	X	

1057.	Thủ tục lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá	Sở Nông nghiệp & PTNT	X	X	
1058.	Thủ tục lập, phân bổ dự toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Sở Nông nghiệp & PTNT	X	X	
1059.	Thủ tục tạm ứng kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Sở Tài chính	X	X	
1060.	Thủ tục thanh toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Sở Tài chính	X	X	
1061.	Thủ tục quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Sở Tài chính	X	X	
1062.	Thủ tục đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước	Sở Tài chính	X	X	
1063.	Thủ tục tạm ứng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực	Sở Tài chính	X	X	
1064.	Thủ tục thanh toán kinh phí đào tạo nguồn nhân lực	Sở Tài chính	X	X	
1065.	Thủ tục tạm ứng kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường	Sở Tài chính	X	X	
1066.	Thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường	Sở Tài chính	X	X	
1067.	Thủ tục tạm ứng kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ	Sở Tài chính	X	X	
1068.	Thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ	Sở Tài chính	X	X	
1069.	Thủ tục tạm ứng kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản	Sở Tài chính	X	X	
1070.	Thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản	Sở Tài chính	X	X	
1071.	Thủ tục thanh toán hỗ trợ chi phí vận chuyển	Sở Tài chính	X	X	
1072.	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị thuộc địa phương	Sở Tài chính	X	X	
1073.	Thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất	Sở Tài chính	X	X	
9. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ					
9.1 Lĩnh vực Dân số và Kế hoạch hóa gia đình					

1074.	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ em được sinh ra tại nhà hoặc tại nơi khác mà không phải là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Trạm Y tế cấp xã			
1075.	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép giấy chứng sinh	Cơ sở khám, chữa bệnh Trung ương và địa phương.			
1076.	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Trạm Y tế cấp xã			
1077.	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ.	Cơ sở khám chữa bệnh Trung ương và địa phương đã được cấp phép kinh doanh dịch vụ lưu giữ tinh trùng, lưu giữ phôi và mang thai hộ			
1078.	Xét hường chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	UBND cấp xã	X	X	
9.2 Lĩnh vực Trang thiết bị y tế					
1079.	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Sở Y tế	X	X	
1080.	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A	Sở Y tế	X	X	
1081.	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Sở Y tế	X	X	
9.3 Lĩnh vực An toàn vệ sinh thực phẩm và dinh dưỡng					
1082.	Cấp giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm chưa có qui chuẩn kỹ thuật dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh	X	X	

	xuất, kinh doanh thực phẩm (bên thứ nhất) thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				
1083.	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh	X	X	
1084.	Cấp giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm đã có qui chuẩn kỹ thuật dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh	X	X	
1085.	Cấp lại giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy và giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế tỉnh/thành phố	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh	X	X	
1086.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền sở Y tế	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh	X	X	
1087.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với tổ chức	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh	X	X	
1088.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh	X	X	
1089.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh;	X	X	
1090.	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh;	X	X	

1091.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm (không bao gồm hình thức hội nghị, hội thảo, tổ chức sự kiện)	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh;	X	X	
1092.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh;	X	X	
1093.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh;	X	X	
1094.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh;	X	X	
1095.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với hình thức quảng cáo thông qua hội nghị, hội thảo, sự kiện giới thiệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BYT trên địa bàn tỉnh	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh;	X	X	
1096.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với hình thức quảng cáo thông qua hội nghị, hội thảo, sự kiện giới thiệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh;	X	X	
1097.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với hình thức quảng cáo thông qua hội nghị, hội thảo, sự kiện giới thiệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh;	X	X	

	09/2015/TT-BYT				
1098.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với hình thức quảng cáo thông qua hội nghị, hội thảo, sự kiện giới thiệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh;	X	X	
1099.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân	UBND cấp huyện	X	X	
1100.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014	UBND cấp huyện	X	X	
1101.	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014	UBND cấp huyện	X	X	
9.4 Lĩnh vực Mỹ phẩm					
1102.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Sở Y tế	X	X	
1103.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Y tế	X	X	
1104.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1105.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Sở Y tế	X	X	

1106.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế	X	X	
1107.	Cấp lại chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế	X	X	
1108.	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế	X	X	
9.5 Lĩnh vực Tài chính y tế					
1109.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua thuốc đối với các cơ sở khám, chữa bệnh (đơn vị) công lập địa phương trực thuộc UBND tỉnh/thành phố	Sở Y tế	X	X	
1110.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua thuốc đối với các cơ sở khám, chữa bệnh (đơn vị) ngoài công lập.	Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Thủ trưởng cơ sở y tế ngoài công lập	X	X	
9.6 Lĩnh vực Tổ chức cán bộ					
1111.	Đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1112.	Đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
9.7 Lĩnh vực Dược phẩm					
1113.	Cấp phép nhập khẩu thuốc viện trợ, viện trợ nhân đạo đối với cơ sở tiếp nhận viện trực thuộc tỉnh và thuốc nhận viện trợ là các thuốc Generic.	Sở Y tế	X	X	
1114.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở sản xuất thuốc từ dược liệu đã được thẩm định điều kiện sản xuất thuốc theo	Sở Y tế	X	X	

	Quyết định số 15/2008/QĐ-BYT ngày 21/4/2008 của Bộ Y tế và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc có hiệu lực đến ngày 31/12/2010 thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				
1115.	Thẩm định điều kiện sản xuất thuốc từ dược liệu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	X	X	
1116.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở sản xuất thuốc từ dược liệu đối với trường hợp bổ sung phạm vi kinh doanh thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	X	X	
1117.	Cấp giấy chứng nhận “Thực hành tốt bảo quản thuốc” (GSP) (trừ những cơ sở làm dịch vụ bảo quản thuốc thuộc thẩm quyền của Cục Quản lý dược)	Sở Y tế	X	X	
1118.	Cấp lại giấy chứng nhận “Thực hành tốt bảo quản thuốc” (GSP) (trừ những cơ sở làm dịch vụ bảo quản thuốc thuộc thẩm quyền của Cục Quản lý dược)	Sở Y tế	X	X	
1119.	Cấp giấy chứng nhận “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP).	Sở Y tế	X	X	
1120.	Cấp lại giấy chứng nhận “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP).	Sở Y tế	X	X	
1121.	Cấp lại giấy chứng nhận “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP) đối với trường hợp thay đổi/bổ sung phạm vi kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh, kho bảo quản.	Sở Y tế	X	X	
1122.	Cấp giấy chứng nhận “Thực hành tốt nhà thuốc” (GPP).	Sở Y tế	X	X	
1123.	Cấp lại giấy chứng nhận “Thực hành tốt nhà thuốc” (GPP)	Sở Y tế	X	X	

1124.	Kê khai lại giá thuốc sản xuất tại Việt Nam đối với cơ sở có trụ sở sản xuất thuốc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố	Sở Y tế	X	X	
1125.	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc (Cấp liên thông với cấp giấy GPs).	Sở Y tế	X	X	
1126.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc (Cấp liên thông với cấp giấy GPs).	Sở Y tế	X	X	
1127.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc (Cấp liên thông với cấp giấy GPs)	Sở Y tế	X	X	
1128.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc (Đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt (GPs) phù hợp với địa điểm và phạm vi kinh doanh, còn hiệu lực).	Sở Y tế	X	X	
1129.	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc (Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt phù hợp, còn hiệu lực)	Sở Y tế	X	X	
1130.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc (Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt phù hợp)	Sở Y tế	X	X	
1131.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc do bị mất, hỏng, rách nát; thay đổi người quản lý chuyên môn về dược; thay đổi tên cơ sở kinh doanh thuốc nhưng không thay đổi địa điểm kinh doanh; thay đổi	Sở Y tế	X	X	

	địa điểm trụ sở đăng ký kinh doanh trong trường hợp trụ sở đăng ký kinh doanh không phải là địa điểm hoạt động kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuộc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc.				
1132.	Cấp Chứng chỉ hành nghề được cho cá nhân là công dân Việt Nam đăng ký hành nghề được	Sở Y tế	X	X	
1133.	Trả lại Chứng chỉ hành nghề được cho cá nhân đăng ký hành nghề được trường hợp cá nhân đơn phương đề nghị	Sở Y tế	X	X	
1134.	Trả lại Chứng chỉ hành nghề được cho cá nhân đăng ký hành nghề được trường hợp cơ sở kinh doanh đề nghị	Sở Y tế	X	X	
1135.	Cấp Chứng chỉ hành nghề được cho cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký hành nghề được	Sở Y tế	X	X	
1136.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề được (do bị mất, rách nát, thay đổi thông tin cá nhân, hết hạn hiệu lực) cho cá nhân đăng ký hành nghề được	Sở Y tế	X	X	
1137.	Đăng ký thuốc gia công của thuốc đã có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam (thuốc thuộc danh mục thuốc sản xuất trong nước nộp hồ sơ đăng ký tại Sở Y tế địa phương quy định tại Phụ lục V – Thông tư 22/2009/TT-BYT)	Sở Y tế	X	X	
1138.	Đăng ký thuốc gia công của thuốc chưa có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam (thuốc thuộc danh mục thuốc sản xuất trong nước nộp hồ sơ đăng ký tại Sở Y tế địa phương quy định tại Phụ lục V – Thông tư 22/2009/TT-BYT)	Sở Y tế	X	X	
1139.	Đăng ký lại thuốc gia công (thuốc thuộc danh mục thuốc sản xuất trong	Sở Y tế	X	X	

	nước nộp hồ sơ đăng ký tại Sở Y tế địa phương quy định tại Phụ lục V – Thông tư 22/2009/TT-BYT)				
1140.	Cho phép tổ chức, cá nhân xuất khẩu/nhập khẩu thuốc theo đường phi mậu dịch đối với thuốc thành phẩm không chứa hoạt chất là thuốc gây nghiện	Sở Y tế	X	X	
1141.	Duyệt dự trữ thuốc thành phẩm gây nghiện, hướng tâm thần, thuốc thành phẩm tiền chất cho công ty bán buôn, cơ sở bán lẻ thuốc, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong và ngoài ngành (trừ các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải), cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo chuyên ngành Y-dược.	Sở Y tế	X	X	
1142.	Đăng ký lần đầu, đăng ký lại và đăng ký gia hạn các thuốc dùng ngoài sản xuất trong nước quy định tại Phụ lục V – Thông tư 44/2014/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1143.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu	Sở Y tế	X	X	
1144.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu	Sở Y tế	X	X	
1145.	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu	Sở Y tế	X	X	
1146.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu	Sở Y tế	X	X	
1147.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu	Sở Y tế	X	X	

1148.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu	Sở Y tế	X	X	
1149.	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu	Sở Y tế	X	X	
1150.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu	Sở Y tế	X	X	
9.8 Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh					
1151.	Cấp giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền	Sở Y tế	X	X	
1152.	Thành lập và cho phép thành lập ngân hàng mô trực thuộc Sở Y tế, và thuộc bệnh viện trực thuộc Sở Y tế, ngân hàng mô tư nhân, ngân hàng mô thuộc bệnh viện tư nhân, trường đại học y, được tư thực trên địa bàn quản lý.	Sở Y tế	X	X	
1153.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	Sở Y tế	X	X	
1154.	Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1155.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1156.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và	Sở Y tế	X	X	

	g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				
1157.	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	Sở Y tế	X	X	
1158.	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế cấp xã	Sở Y tế	X	X	
1159.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	Sở Y tế	X	X	
1160.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	X	X	
1161.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở y tế.	Sở Y tế	X	X	
1162.	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	Sở Y tế	X	X	
1163.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức, nhân sự hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn (Áp dụng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở y tế và bệnh viện tư nhân, bệnh viện trực thuộc các bộ, ngành khác đã được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp giấy phép hoạt động)	Sở Y tế	X	X	
1164.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở y tế	Sở Y tế	X	X	

1165.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở y tế	Sở Y tế	X	X	
1166.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở y tế	Sở Y tế	X	X	
1167.	Kiểm tra để công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	X	X	
1168.	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở y tế	Sở Y tế	X	X	
1169.	Công nhận đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	X	X	
1170.	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở y tế	Sở Y tế	X	X	
1171.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	Sở Y tế	X	X	
1172.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	Sở Y tế	X	X	
1173.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà	Sở Y tế	X	X	
1174.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	Sở Y tế	X	X	
1175.	Đăng ký hành nghề đối với trường hợp đã được cấp giấy phép hoạt động khi có thay đổi về nhân sự thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1176.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Sở Y tế	X	X	

1177.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Sở Y tế	X	X	
1178.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	Sở Y tế	X	X	
1179.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	Sở Y tế	X	X	
1180.	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1181.	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1182.	Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện việc khám sức khỏe thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1183.	Cấp giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên	Các cơ sở khám chữa bệnh Trung ương và địa phương;			
1184.	Cấp giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi	Các cơ sở khám chữa bệnh Trung ương và địa phương;			
1185.	Cấp giấy khám sức khỏe cho người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự	Các cơ sở khám chữa bệnh Trung ương và địa phương;			
1186.	Khám sức khỏe định kỳ	Các cơ sở khám chữa bệnh Trung ương và			

		địa phương;			
1187.	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1188.	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1189.	Cấp chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trước ngày 01/01/2016	Sở Y tế	X	X	
1190.	Cấp chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế từ ngày 01/01/2016	Sở Y tế	X	X	
1191.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1192.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm c, d, đ, e và g tại Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1193.	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình độc lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1194.	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc phòng khám đa khoa tư nhân hoặc khoa khám bệnh của bệnh viện đa	Sở Y tế	X	X	

	khóa				
1195.	Cấp bổ sung lồng ghép nhiệm vụ của phòng khám bác sỹ đối với trạm y tế cấp xã	Sở Y tế	X	X	
1196.	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	Sở Y tế	X	X	
1197.	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	Sở Y tế	X	X	
1198.	Bổ sung, điều chỉnh phạm vi hoạt động bác sỹ gia đình đối với Phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1199.	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1200.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1201.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1202.	Cho phép đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1203.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế, bệnh viện tư nhân hoặc thuộc các Bộ khác (trừ các bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay	Sở Y tế	X	X	

	đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập				
1204.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	X	X	
1205.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	X	X	
1206.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1207.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Sở Y tế	X	X	
1208.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1209.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1210.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	Sở Y tế	X	X	
1211.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	Sở Y tế	X	X	
1212.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà	Sở Y tế	X	X	
1213.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	Sở Y tế	X	X	

1214.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	Sở Y tế	X	X	
1215.	Cấp giấy phép hoạt động đối khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã	Sở Y tế	X	X	
1216.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	Sở Y tế	X	X	
1217.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	Sở Y tế	X	X	
1218.	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	Sở Y tế	X	X	
1219.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn.	Sở Y tế	X	X	
1220.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1221.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Y tế	X	X	
1222.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Sở Y tế	X	X	

1223.	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1224.	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1225.	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1226.	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1227.	Cấp lại giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1228.	Cấp Giấy khám sức khỏe của người lái xe	Các cơ sở khám chữa bệnh Trung ương và địa phương;			
1229.	Khám sức khỏe định kỳ của người lái xe ô tô	Các cơ sở khám chữa bệnh Trung ương và địa phương;			
1230.	Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe thuộc thẩm quyền Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1231.	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1232.	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong	Sở Y tế	X	X	

	khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế				
1233.	Đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
1234.	Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1235.	Đề nghị thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1236.	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám tư vấn và điều trị dự phòng thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1237.	Đề nghị thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
9.9 Lĩnh vực Y tế dự phòng					
1238.	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Sở Y tế	X	X	
1239.	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Sở Y tế	X	X	
1240.	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh	X	X	
1241.	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh	X	X	

1242.	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS.	Sở Y tế	X	X	
1243.	Cộng bộ phòng xét nghiệm đủ điều kiện thực hiện xét nghiệm sàng lọc HIV thuộc thẩm quyền của Sở Y tế cấp	Sở Y tế	X	X	
1244.	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng theo điểm a, c, d Khoản 1 Điều 17 Thông tư 12/2014/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1245.	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng theo Điểm b Khoản 1 Điều 17 Thông tư 12/2014/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1246.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng theo Điểm a, Khoản 2, Điều 17 Thông tư 12/2014/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1247.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng theo Điểm b Khoản 2 Điều 17 Thông tư 12/2014/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1248.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng theo Điểm c Khoản 2 Điều 17 Thông tư 12/2014/TT-BYT	Sở Y tế	X	X	
1249.	Cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Sở Y tế	X	X	
1250.	Duyệt dự trù và phân phối thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Sở Y tế	X	X	
1251.	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại cơ sở khám, chữa bệnh	Cơ sở điều trị Methadone	X		
1252.	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại nhà	Cơ sở điều trị	X		

		Methadone			
1253.	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng	Cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	X	X	
1254.	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người có tiền sử nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	X	X	
1255.	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng	Cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	X	X	
1256.	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	X	X	
1257.	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý	Cơ sở điều trị và cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	X	X	
1258.	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	Sở Y tế	X	X	
1259.	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	Sở Y tế	X	X	

1260.	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất	Sở Y tế	X	X	
1261.	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ	Sở Y tế	X	X	
9.10 Lĩnh vực Giám định y khoa					
1262.	Đề nghị được thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính đối với người đủ 16 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi.	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép can thiệp y tế để xác định lại giới tính;			
1263.	Đề nghị được thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính đối với người đủ 18 tuổi trở lên.				
1264.	Đề nghị được thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính đối với người chưa đủ 16 tuổi.				
1265.	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của y tế ngành, bệnh viện tư nhân thuộc địa bàn quản lý đủ điều kiện thực hiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính	Sở Y tế	X	X	
1266.	Khám GDYK đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1267.	Khám GDYK đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học và con đẻ của họ đã được công nhận và đang hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trước ngày 01 tháng 9 năm 2012	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1268.	Khám GDYK đối với Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi	Hội đồng Giám định y	X	X	

	nhiệm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP	khoa tỉnh			
1269.	Cấp giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học	Sở Y tế	X	X	
1270.	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh thực hiện	Trung tâm giám định y khoa tỉnh	X	X	
1271.	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Trung tâm giám định y khoa tỉnh	X	X	
1272.	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Trung tâm giám định y khoa tỉnh	X	X	
1273.	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Trung tâm giám định y khoa tỉnh	X	X	
1274.	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Trung tâm giám định y khoa tỉnh	X	X	
1275.	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1276.	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1277.	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	

1278.	Khám giám định đối với trường hợp Người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác.	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1279.	Khám giám định đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1280.	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành biên bản khám giám định	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1281.	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành biên bản khám giám định	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1282.	Giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1283.	Giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1284.	Giám định để thực hiện chế độ hưu trí trước tuổi quy định đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1285.	Giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1286.	Giám định tai nạn lao động tái phát đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	

1287.	Giám định bệnh nghề nghiệp tái phát đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
1288.	Giám định tổng hợp đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh	X	X	
10. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA THANH TRA TỈNH					
10.1 Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại					
1289.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh	UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	X	X	
1290.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	UBND cấp huyện, thanh tra huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	X	X	
1291.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	UBND cấp xã	X	X	
1292.	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh	UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	X	X	
1293.	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	UBND cấp huyện, thanh tra huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	X	X	
10.2 Lĩnh vực Giải quyết tố cáo					
1294.	Giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh	UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc	X	X	

		UBND tỉnh			
1295.	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	UBND cấp huyện, thanh tra huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	X	X	
1296.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	UBND cấp xã	X	X	
10.3 Lĩnh vực Tiếp công dân (03 TTHC)					
1297.	Tiếp công dân tại cấp tỉnh	UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh			
1298.	Tiếp công dân tại cấp huyện	UBND cấp huyện, thanh tra huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện			
1299.	Tiếp công dân tại cấp xã	UBND cấp xã			
10.4 Lĩnh vực Xử lý đơn thư					
1300.	Xử lý đơn tại cấp tỉnh	UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	X	X	
1301.	Xử lý đơn tại cấp huyện	UBND cấp huyện, thanh tra huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	X	X	
1302.	Xử lý đơn tại cấp xã	UBND cấp xã	X	X	
10.5 Lĩnh vực Phòng chống tham nhũng					
1303.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình tại cấp tỉnh	Cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh,	X	X	

		các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính Nhà nước cấp tỉnh			
1304.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình tại cấp huyện	Cơ quan hành chính nhà nước cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính Nhà nước cấp huyện	X	X	
1305.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình tại cấp xã	UBND cấp xã	X	X	
1306.	Thủ tục thực hiện việc giải trình tại cấp tỉnh	Cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính Nhà nước cấp tỉnh	X	X	
1307.	Thủ tục thực hiện việc giải trình tại cấp huyện	Cơ quan hành chính nhà nước cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính Nhà nước cấp huyện	X	X	
1308.	Thủ tục thực hiện việc giải trình tại cấp xã	UBND cấp xã	X	X	
11. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
11.1 Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và Công nghệ					
1309.	Đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sở Khoa học và Công nghệ	X		

1310.	Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1311.	Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	Sở Khoa học và Công nghệ	X	X	
1312.	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Sở Khoa học và Công nghệ	X	X	
1313.	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Sở Khoa học và Công nghệ	X	X	
1314.	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1315.	Cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1316.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1317.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1318.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1319.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	X		

		nghệ			
1320.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1321.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1322.	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1323.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1324.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
11.2 Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân					
1325.	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1326.	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1327.	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1328.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1329.	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị	Sở Khoa học và Công nghệ	X		

	X-quang chẩn đoán trong y tế)	nghệ			
1330.	Thủ tục cấp và cấp lại chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1331.	Thủ tục phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân cấp cơ sở (đối với công việc sử dụng thiết bị X-quang y tế)	Sở Khoa học và Công nghệ			
11.3 Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ					
1332.	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1333.	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ	X		
1334.	Đăng ký chủ trì thực hiện dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ	Sở Khoa học và Công nghệ	X	X	
11.4 Lĩnh vực: Hoạt động Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng					
1335.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở KH&CN	X	X	
1336.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh		X	X	
1337.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận		X	X	

1338.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh		X	X	
1339.	Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ theo phân cấp	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở KH&CN	X	X	
1340.	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng		X	X	
1341.	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng		X	X	
1342.	Thủ tục xét tuyển Giải thưởng chất lượng quốc gia cấp sơ tuyển				
1343.	Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lường của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu			X	
12. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH					
12.1 Lĩnh vực Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh					
1344.	Cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X	X	
1345.	Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
12.2 Lĩnh vực di sản văn hóa					
1346.	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Ủy ban nhân dân tỉnh			
1347.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			

1348.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1349.	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1350.	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1351.	Xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1352.	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Ủy ban nhân dân tỉnh	X		
1353.	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1354.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1355.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1356.	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1357.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1358.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1359.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		

12.3 Lĩnh vực điện ảnh

1360.	Cấp giấy phép phổ biến phim (- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1361.	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
12.4 Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm					
1362.	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1363.	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1364.	Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1365.	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		
1366.	Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1367.	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		
1368.	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		

12.5 Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn					
1369.	Cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1370.	Cấp giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc địa phương ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		
1371.	Cấp giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại địa phương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		
1372.	Cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		
1373.	Cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các tổ chức thuộc địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1374.	Thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1375.	Chấp thuận địa điểm đăng cai vòng chung kết cuộc thi người đẹp, người mẫu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
12.6 Lĩnh vực Văn hóa cơ sở					
1376.	Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (do Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1377.	Cấp giấy phép kinh doanh vũ trường	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1378.	Cấp giấy phép tổ chức lễ hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1379.	Công nhận lại “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			

1380.	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1381.	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1382.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			
1383.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			
1384.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			
1385.	Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (do cơ quan cấp giấy phép kinh doanh cấp huyện cấp)	Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh cấp huyện	X		
1386.	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện			
1387.	Công nhận “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa” và tương đương	Ủy ban nhân dân cấp huyện			
1388.	Công nhận “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương	Ủy ban nhân dân cấp huyện			
1389.	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	Ủy ban nhân dân cấp huyện			
1390.	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	Ủy ban nhân dân cấp huyện			
1391.	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	Ủy ban nhân dân cấp huyện			

1392.	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	Ủy ban nhân dân cấp huyện			
1393.	Công nhận gia đình văn hóa	Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã			
12.7 Lĩnh vực Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh					
1394.	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1395.	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1396.	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
12.8 Lĩnh vực Thư viện					
1397.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 2.000 bản trở lên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1398.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản	Phòng Văn hóa-Thông tin cấp huyện			
1399.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	Ủy ban nhân dân cấp xã			
12.9 Lĩnh vực Gia đình					
1400.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	X		
1401.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo	Ủy ban nhân dân cấp	X		

	lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	tỉnh			
1402.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	X		
1403.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1404.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		
1405.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1406.	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch			
1407.	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch			
1408.	Cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Văn hoá, Thể thao và Du lịch	X		
1409.	Cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1410.	Cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	X		
1411.	Cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1412.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Ủy ban nhân dân cấp huyện	X		
1413.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Ủy ban nhân dân cấp huyện	X		

1414.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Ủy ban nhân dân cấp huyện	X		
1415.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Ủy ban nhân dân cấp huyện	X		
1416.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Ủy ban nhân dân cấp huyện	X		
1417.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Ủy ban nhân dân cấp huyện	X		
12.10 Lĩnh vực Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ					
1418.	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
12.11 Lĩnh vực TDTT					
1419.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1420.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1421.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1422.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1423.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động billards & snooker	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1424.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động thể dục thể hình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		

1425.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động mô tô nước trên biển	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1426.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động võ đạo giải trí	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1427.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động bơi, lặn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1428.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động khiêu vũ thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1429.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động môn võ cổ truyền và vovinam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1430.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động quần vợt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1431.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động thể dục thẩm mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1432.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động dù lượn và điều bay động cơ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1433.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động tập luyện quyền anh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1434.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Taekwondo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1435.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bắn súng thể thao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1436.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Karatedo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		

1437.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Lặn Su Ròng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1438.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Judo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1439.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng đá	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1440.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng bàn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1441.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Cầu lông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1442.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Patin	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1443.	Đăng cai tổ chức Giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1444.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Ủy ban nhân dân cấp xã			
12.12 Lĩnh vực Lữ hành					
1445.	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1446.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1447.	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp: a) Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của doanh nghiệp du lịch nước ngoài từ một nước sang một nước khác;	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		

	b) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện đến một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác; c) Thay đổi nội dung hoạt động của doanh nghiệp du lịch nước ngoài d) Thay đổi địa điểm của doanh nghiệp du lịch nước ngoài trong phạm vi nước nơi doanh nghiệp thành lập				
1448.	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp giấy phép thành lập văn phòng đại diện bị mất, bị rách nát hoặc bị tiêu hủy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1449.	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1450.	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1451.	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1452.	Đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1453.	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X		
1454.	Cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X	X	
12.13 Lĩnh vực Khách sạn					
1455.	Cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1456.	Cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			

1457.	Cấp lại biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống du lịch và cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1458.	Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao cho khách sạn, làng du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1459.	Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao cho khách sạn, làng du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1460.	Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1461.	Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			

13. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

13.1 Lĩnh vực Đất đai

1462.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	UBND tỉnh	X	X	
1463.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1464.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng	Sở Tài nguyên và			

	đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Môi trường			
1465.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1466.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1467.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1468.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1469.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1470.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1471.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1472.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được	Sở Tài nguyên và Môi trường			

	cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định				
1473.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1474.	Xóa đăng ký thế chấp, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1475.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1476.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1477.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1478.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1479.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1480.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1481.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1482.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường			

1483.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1484.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1485.	Đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1486.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1487.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1488.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1489.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1490.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	Sở Tài nguyên và Môi trường			

1491.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1492.	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1493.	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1494.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	Cấp huyện	X	X	
1495.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Cấp huyện			
1496.	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	Cấp huyện			
1497.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	Cấp huyện			
1498.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	Cấp huyện			
1499.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	Cấp huyện			
1500.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Cấp huyện			
1501.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử	Cấp huyện			

	dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định				
1502.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Cấp huyện			
1503.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Cấp huyện			
1504.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Cấp huyện			
1505.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Cấp huyện			
1506.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Cấp huyện			
1507.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Cấp huyện			
1508.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Cấp huyện			
1509.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Cấp huyện			
1510.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Cấp huyện			
1511.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Cấp huyện			
1512.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất	Cấp huyện			

	mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất				
1513.	Đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Cấp huyện			
1514.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Cấp huyện			
1515.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	Cấp huyện			
1516.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng.	Cấp huyện			
1517.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Cấp huyện			
1518.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân	Cấp huyện			
1519.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Cấp huyện			
1520.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	Cấp huyện			
1521.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Cấp huyện			

1522.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Cấp huyện			
1523.	Hòa giải tranh chấp đất đai	Cấp xã	X	X	
1524.	Cung cấp dữ liệu đất đai	Cấp xã	X	X	
13.2 Lĩnh vực môi trường					
1525.	Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1526.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1527.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1528.	Cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1529.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1530.	Chấp thuận việc điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1531.	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1532.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn)	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1533.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng	Sở Tài nguyên và Môi trường			

	dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng)				
1534.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1535.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1536.	Xác nhận hoàn thành từng phần Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1537.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1538.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1539.	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1540.	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1541.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Cấp huyện			
1542.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	Cấp huyện			
1543.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	Cấp xã			

1544.	Tham vấn ý kiến báo cáo đánh giá tác động môi trường	Cấp xã			
1545.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Cấp xã			
1546.	Tham vấn ý kiến đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Cấp xã			
13.3 Lĩnh vực địa chất và khoáng sản					
1547.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1548.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1549.	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1550.	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1551.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1552.	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1553.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường			
	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1554.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1555.	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	

1556.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1557.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1558.	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1559.	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1560.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
13.4 Lĩnh vực tài nguyên nước					
1561.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1562.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1563.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1564.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1565.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ /ngày đêm	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1566.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác	Sở Tài nguyên và Môi trường			

	với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm				
1567.	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1568.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1569.	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1570.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1571.	Lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1572.	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1573.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1574.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1575.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Cấp huyện			
1576.	Lấy ý kiến UBND cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	Cấp huyện			
13.5 Lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu					

1577.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1578.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1579.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên và Môi trường			
13.6 Lĩnh vực biển và hải đảo					
1580.	Giao khu vực biển	Sở Tài nguyên và Môi trường	X		
1581.	Gia hạn quyết định giao khu vực biển	Sở Tài nguyên và Môi trường	X		
1582.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	Sở Tài nguyên và Môi trường	X		
1583.	Trà lại khu vực biển	Sở Tài nguyên và Môi trường	X		
1584.	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở hoạt động về khai thác, kinh doanh, vận chuyển, chuyển tải, sử dụng xăng dầu và các sản phẩm dầu gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố tràn dầu trên đất liền và vùng biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trừ các cơ sở kinh doanh xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền (dưới 20 tấn).	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	X	
1585.	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở kinh doanh xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền (dưới 20 tấn) đóng trên địa bàn quản lý của UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa	UBND cấp huyện	X	X	
13.7 Lĩnh vực đo đạc và bản đồ					

1586.	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1587.	Cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (đối với tổ chức không thuộc: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập).	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1588.	Cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (đối với tổ chức không thuộc: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập).	Sở Tài nguyên và Môi trường			
13.8 Lĩnh vực viễn thám					
1589.	Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám	Sở Tài nguyên và Môi trường			
14. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ					
14.1 Lĩnh vực Quản lý nhà nước chuyên ngành					
1590.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Sở quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính mà hội dự kiến hoạt động		X	
14.2 Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội					
1591.	Thủ tục thành lập hội	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1592.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	

1593.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1594.	Thủ tục đổi tên hội	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1595.	Thủ tục hội tự giải thể	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1596.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1597.	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
14.3 Lĩnh vực Quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện					
1598.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1599.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1600.	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1601.	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1602.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1603.	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1604.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
1605.	Thủ tục đổi tên quỹ	Ủy ban nhân dân cấp		X	

		tỉnh (Sở Nội vụ)			
1606.	Thủ tục quỹ tự giải thể	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ)		X	
14.4 Lĩnh vực Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập					
1607.	Thủ tục thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ		X	
1608.	Thủ tục thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ		X	
1609.	Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ		X	
1610.	Thủ tục thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	Phòng Nội vụ		X	
1611.	Thủ tục thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	Phòng Nội vụ		X	
1612.	Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	Phòng Nội vụ		X	
14.5 Lĩnh vực Quản lý nhà nước về công tác thanh niên					
1613.	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Sở Nội vụ		X	
1614.	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Sở Nội vụ		X	
1615.	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Sở Nội vụ		X	
14.6 Lĩnh vực Chính quyền địa phương					
1616.	Thủ tục thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	Sở Nội vụ		X	
14.7 Lĩnh vực Công chức					
1617.	Thủ tục thi tuyển công chức	Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương;		X	
1618.	Thủ tục xét tuyển công chức	Ủy ban nhân dân các		X	

1619.	Thủ tục tiếp nhận các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức	tỉnh, thành phố Trực thuộc Trung ương		X	
1620.	Thủ tục thi nâng ngạch công chức			X	
1621.	Thủ tục xếp ngạch, bậc lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng			X	
1622.	Thủ tục xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức từ cấp huyện trở lên	Cơ quan quản lý công chức		X	
14.8 Lĩnh vực viên chức					
1623.	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức	UBND cấp tỉnh; Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.		X	
1624.	Thủ tục thi tuyển viên chức			X	
1625.	Thủ tục xét tuyển viên chức			X	
1626.	Thủ tục xét tuyển đặc cách viên chức			X	
14.9 Lĩnh vực Quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ					
1627.	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc	Lưu trữ lịch sử các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
1628.	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực lưu trữ			X	
1629.	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X	
14.10 Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo					
1630.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức các lễ hội tín ngưỡng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn			

		giáo)			
1631.	Thủ tục đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có phạm vi hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1632.	Thủ tục công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động chủ yếu trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1633.	Thủ tục thành lập tổ chức tôn giáo cơ sở đối với trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1634.	Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo cơ sở đối với trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1635.	Thủ tục đăng ký cho hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1636.	Thủ tục đăng ký cho dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1637.	Thủ tục chấp thuận việc mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1638.	Thủ tục đăng ký người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1639.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo thuộc trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 19, Nghị định số 92/2012/NĐ-	Sở Nội vụ			

	CP	(Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1640.	Thủ tục đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành vi phạm pháp luật về tôn giáo	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1641.	Thủ tục chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm có sự tham gia của tín đồ ngoài huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc ngoài tỉnh	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1642.	Thủ tục chấp thuận tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc quy định tại Điều 29 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1643.	Thủ tục đăng ký hiến chương, điều lệ sửa đổi của tổ chức tôn giáo quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định 92/2012/NĐ-CP.	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1644.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ đến từ nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc từ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1645.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi một huyện	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1646.	Thủ tục chấp thuận sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại cơ sở tôn giáo hợp pháp ở Việt Nam	Sở Nội vụ (Ban hoặc Phòng Tôn giáo)			
1647.	Thủ tục đăng ký cho hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Phòng Nội vụ			
1648.	Thủ tục đăng ký cho dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động trong một huyện, quận, thị xã, thành phố	Phòng Nội vụ			

	thuộc tỉnh				
1649.	Thủ tục thông báo chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành	Phòng Nội vụ			
1650.	Thủ tục đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành	Phòng Nội vụ			
1651.	Thủ tục chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm có sự tham gia của tín đồ trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Phòng Nội vụ			
1652.	Thủ tục chấp thuận tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở	Phòng Nội vụ			
1653.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ trong phạm vi một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Phòng Nội vụ			
1654.	Thủ tục chấp thuận việc giảng đạo, truyền đạo của chức sắc, nhà tu hành ngoài cơ sở tôn giáo	Phòng Nội vụ			
1655.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi một xã nhưng trong phạm vi một huyện	Phòng Nội vụ			
1656.	Thủ tục thông báo người đại diện hoặc Ban quản lý cơ sở tín ngưỡng	UBND cấp xã			
1657.	Thủ tục thông báo dự kiến hoạt động tín ngưỡng diễn ra vào năm sau tại cơ sở tín ngưỡng	UBND cấp xã			
1658.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo	UBND cấp xã			
1659.	Thủ tục đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm của tổ chức tôn giáo cơ sở	UBND cấp xã			
1660.	Thủ tục đăng ký người vào tu	UBND cấp xã			
1661.	Thủ tục thông báo về việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình tín	UBND cấp xã			

	ngưỡng, công trình tôn giáo không phải xin cấp giấy phép xây dựng				
1662.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo trong phạm vi một xã	UBND cấp xã			
14.11 Lĩnh vực thi đua khen thưởng					
1663.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	X		
1664.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	X		
1665.	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	X		
1666.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	X		
1667.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	X		
1668.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	X		
1669.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	X		
1670.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	X		
1671.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	X		
1672.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	X		
1673.	Thủ tục tặng danh hiệu thôn, ấp, bản, làng, khu phố văn hóa	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	X		
1674.	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	X		

1675.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	X		
1676.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	X		
1677.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	X		
1678.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	Phòng Nội vụ, UBND cấp huyện	X		
1679.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	UBND cấp xã	X		
1680.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	UBND cấp xã	X		
1681.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	UBND cấp xã	X		
1682.	Thủ tục danh hiệu Gia đình văn hóa	UBND cấp xã	X		
1683.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	UBND cấp xã	X		
1684.	Công nhận danh hiệu xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, huyện, thị xã, thành phố kiểu mẫu học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	X		
1685.	Công nhận danh hiệu “Công dân gương mẫu” học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của các sở, ban ngành cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa.	Sở, ban, ngành, đơn vị, đoàn thể cấp tỉnh	X		
1686.	Công nhận danh hiệu “Công dân gương mẫu” học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa.	UBND cấp huyện.	X		

1687.	Công nhận danh hiệu “thôn, làng, bản, tổ dân phố kiểu mẫu” học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	UBND cấp huyện.	X		
1688.	Công nhận danh hiệu “Công dân gương mẫu”, “Gia đình kiểu mẫu” học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	UBND cấp xã	X		
1689.	Công nhận danh hiệu “Công dân gương mẫu” học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng; Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Trường đại học, cao đẳng; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.	X		
15. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI.					
15.1 Lĩnh vực An toàn lao động					
1690.	Khai báo các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Sở Lao động thương binh và xã hội	X	X	
1691.	Thông báo việc tổ chức làm thêm từ 200 giờ đến 300 giờ trong một năm	Sở Lao động TB&XH	X	X	
1692.	Đăng ký công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa	Sở Lao động TB&XH	X	X	
1693.	Thông báo về việc tuyển dụng lần đầu người dưới 15 tuổi vào làm việc.	Sở Lao động TB&XH	X	X	
15.2 Lĩnh vực Bảo trợ xã hội					
1694.	Tiếp nhận người cao tuổi vào nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở Bảo trợ xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			
1695.	Cấp giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc cấp tỉnh quản lý	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			

1696.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi do cấp tỉnh quản lý	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			
1697.	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			
1698.	Gia hạn quyết định công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh có từ 30% lao động trở lên là người khuyết tật	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			
1699.	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Nội vụ			
1700.	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Nội vụ			
1701.	Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Nội vụ			
1702.	Thay đổi tên, trụ sở, giám đốc, quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Sở Nội vụ			
1703.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	UBND cấp huyện			
1704.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý của cấp huyện	UBND cấp huyện			
1705.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý của cấp huyện	UBND cấp huyện			
1706.	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	UBND cấp huyện			
1707.	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	UBND cấp huyện			
1708.	Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban	UBND cấp huyện			

	nhân dân cấp huyện				
1709.	Thay đổi tên, trụ sở, giám đốc, quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện	UBND cấp huyện			
1710.	Thành lập Trung tâm công tác xã hội công lập	UBND cấp huyện			
1711.	Giải thể Trung tâm công tác xã hội công lập	UBND cấp huyện			
1712.	Thay đổi tên gọi, trụ sở làm việc của Trung tâm công tác xã hội	UBND cấp huyện			
1713.	Hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng khi người cao tuổi thay đổi nơi cư trú	UBND cấp huyện			
1714.	Hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	UBND cấp huyện			
1715.	Quyết định điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi.	UBND cấp huyện			
1716.	Quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi.	UBND cấp huyện			
1717.	Thực hiện trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi.	UBND cấp huyện			
1718.	Tiếp nhận người cao tuổi vào nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở Bảo trợ xã hội thuộc cấp huyện quản lý.	UBND cấp huyện			
1719.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	UBND cấp xã			
1720.	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	UBND cấp xã			
1721.	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	UBND cấp xã			
1722.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật; người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi)	UBND cấp xã			
1723.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND cấp xã			
1724.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú	UBND cấp xã			

	giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh				
1725.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	UBND cấp xã			
1726.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)	UBND cấp xã			
1727.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	UBND cấp xã			
1728.	Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng	UBND cấp xã			
1729.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	UBND cấp xã			
1730.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	UBND cấp xã			
1731.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	UBND cấp xã			
1732.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	UBND cấp xã			
1733.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014-2015 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	UBND cấp xã			
1734.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với người cao tuổi đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	UBND cấp xã			
15.3 Lĩnh vực người có công					
1735.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1736.	Thủ tục hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong trường hợp: + Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; + Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; + Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ;	Sở Lao động- TB và Xã hội			

	+ Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra				
1737.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1738.	Thủ tục giám định vết thương còn sót	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1739.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1740.	Thủ tục sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1741.	Thủ tục di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1742.	Thủ tục giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1743.	Hỗ trợ kinh phí xây mới, sửa chữa nhà tình nghĩa cho đối tượng người có công	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1744.	Thủ tục đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1745.	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	UBND cấp huyện			
1746.	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chính hình; đi điều trị phục hồi chức năng	UBND cấp huyện			
1747.	Thủ tục lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	UBND cấp huyện			
1748.	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	UBND cấp xã			
1749.	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	UBND cấp xã			
1750.	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần.	UBND cấp xã			

1751.	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng tử trần.	UBND cấp xã			
1752.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ.	UBND cấp xã			
1753.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng LLVTND, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	UBND cấp xã			
1754.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh người hưởng chính sách như thương binh	UBND cấp xã			
1755.	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	UBND cấp xã			
1756.	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	UBND cấp xã			
1757.	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	UBND cấp xã			
1758.	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	UBND cấp xã			
1759.	Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	UBND cấp xã			
1760.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	UBND cấp xã			
1761.	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng	UBND cấp xã			
1762.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	UBND cấp xã			
1763.	Thủ tục mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	UBND cấp xã			
1764.	Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	UBND cấp xã			
1765.	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	UBND cấp xã			
1766.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ	UBND cấp xã			

	trong kháng chiến.				
1767.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.	UBND cấp xã			
1768.	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	UBND cấp xã			
1769.	Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	UBND cấp xã			
1770.	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	UBND cấp xã			
15.4 Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội					
1771.	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1772.	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1773.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1774.	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1775.	Đề nghị chấm dứt hoạt động cơ sở hỗ trợ nạn nhân.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1776.	Đưa người nghiện ma túy, người bán dâm tự nguyện vào cai nghiện, chữa trị, phục hồi tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1777.	Miễn, giảm đóng góp đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục Lao động xã hội.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1778.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	

		Xã hội			
1779.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1780.	Hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1781.	Miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1782.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1783.	Chế độ thăm gặp đối với học viên tại Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội.	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1784.	Thủ tục nghỉ chịu tang của học viên tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội	Sở Lao động- TB và Xã hội			
15.5 Lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước					
1785.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	Sở Lao động TB&XH	X	X	
1786.	Đăng ký hợp đồng cá nhân	Sở Lao động TB&XH			
15.6 Lĩnh vực việc làm					
1787.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1788.	Báo cáo nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1789.	Báo cáo thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1790.	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	

1791.	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1792.	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1793.	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1794.	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1795.	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1796.	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1797.	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1798.	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1799.	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (Chuyển đi)	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1800.	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (Chuyển đến)	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1801.	Giải quyết hỗ trợ học nghề	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1802.	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1803.	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	Sở Lao động- TB và Xã hội			
1804.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Lao động- TB và Xã hội			

1805.	Cấp lại giấy phép lao động người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Lao động- TB và Xã hội			
15.7 Lĩnh vực lao động, tiền lương - quan hệ xã hội.					
1806.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam - pu - chia.	UBND cấp xã	X	X	
1807.	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp.	UBND cấp huyện	X	X	
1808.	Công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho thương bệnh binh và người tàn tật	Sở Lao động - TB&XH	X	X	
1809.	Đăng ký làm thêm giờ (từ 200 đến 300 giờ trong năm)	Sở Lao động - TB&XH	X	X	
1810.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp.	Sở Lao động - TB&XH	X	X	
1811.	Gửi thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp.	Sở Lao động - TB&XH	X	X	
1812.	Giải quyết tranh chấp lao động về quyền	UBND cấp huyện	X		
15.8 Lĩnh vực cho thuê lại lao động					
1813.	Thông báo về việc chuyển địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Lao động TB&XH	X	X	
1814.	Báo cáo về tình hình cho thuê lại lao động	Sở Lao động TB&XH	X	X	
1815.	Báo cáo về việc thay đổi người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Sở Lao động TB&XH	X	X	
15.9 Lĩnh vực tổ chức cán bộ					
1816.	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ngành Lao	Sở Nội vụ	X	X	

	động – Thương binh và Xã hội				
15.10 Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp					
1817.	Thủ tục bổ nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh	UBND cấp huyện	X	X	
1818.	Thủ tục công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	UBND cấp huyện	X	X	
1819.	Thủ tục miễn nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh; trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	UBND cấp huyện	X	X	
1820.	Thủ tục công nhận trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	UBND cấp huyện	X	X	
1821.	Thủ tục xác nhận mẫu phôi chứng chỉ sơ cấp, mẫu phôi bản sao chứng chỉ sơ cấp	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1822.	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1823.	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập thuộc tỉnh và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1824.	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1825.	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1826.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1827.	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh.	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1828.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung	Sở Lao động- TB và	X	X	

	tâm/giáo, đực nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Xã hội			
1829.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Sở Lao động- TB và Xã hội	X	X	
1830.	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	UBND cấp huyện			
1831.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	UBND cấp huyện			
16. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
16.1 Lĩnh vực Trồng trọt					
1832.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy phân bón hữu cơ và phân bón khác	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1833.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng.	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1834.	Đăng ký và tổ chức chứng nhận VietGAP cho sản phẩm trồng trọt (được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 17/2011/TT-BNN&PTNT)	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
16.2 Lĩnh vực chăn nuôi					
1835.	Công bố chất lượng các chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1836.	Tiếp nhận công bố chất lượng tiêu chuẩn giống vật nuôi	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1837.	Tiếp nhận công bố tiêu chuẩn chất lượng thức ăn chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1838.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi và các nguyên liệu phụ gia trong sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	

1839.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất kinh doanh giống vật nuôi	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1840.	Thẩm định điều kiện cơ sở sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi và các nguyên liệu phụ gia trong sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1841.	Thẩm định điều kiện cơ sở sản xuất kinh doanh giống vật nuôi.	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
16.3 Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản					
1842.	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	X	X	
1843.	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ.	Chi cục Quản lý chất lượng nông	X	X	
1844.	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu.	Chi cục Quản lý chất lượng nông	X	X	
1845.	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm	Chi cục Quản lý chất lượng nông	X	X	
1846.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	Chi cục Quản lý chất lượng nông	X	X	
1847.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản.	Chi cục Quản lý chất lượng nông	X	X	
1848.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	Chi cục Quản lý chất lượng nông	X	X	
1849.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)	Chi cục Quản lý chất lượng nông	X	X	
1850.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	UBND cấp huyện	X	X	

1851.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản.	UBND cấp huyện	X	X	
1852.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	UBND cấp huyện	X	X	
1853.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)	UBND cấp huyện	X	X	
16.4 Lĩnh vực Bảo vệ thực vật					
1854.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật	X	X	
1855.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật	X	X	
1856.	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật	X	X	
1857.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đối với quảng cáo trên báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương	Chi cục Bảo vệ thực vật	X	X	
1858.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật			
1859.	Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật	UBND cấp xã			
16.5 Lĩnh vực Thủy sản					
1860.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1861.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá đóng mới.	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	

1862.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu (trường hợp trong cùng một cơ quan đăng ký tàu cá).	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1863.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu (trường hợp không cùng một cơ quan đăng ký tàu cá).	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1864.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với trường hợp bị mất, bị rách nát, hư hỏng; thay đổi tên tàu, hồ hiệu (nếu có) hoặc các thông số kỹ thuật của tàu (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT).	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1865.	Đăng ký thuyền viên và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá.	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1866.	Kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1867.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký bè cá	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1868.	Cấp đổi và cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản.	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1869.	Cấp Giấy phép khai thác thủy sản.	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1870.	Gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản.	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1871.	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	

		sản			
1872.	Cấp Văn bản chấp thuận mua mới, đóng mới, cải hoán tàu cá.	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1873.	Cấp giấy chứng nhận thủy sản khai thác	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1874.	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1875.	Đăng kiểm tàu cá đóng mới, sửa chữa, cải hoán.	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
1876.	Đăng kiểm tàu cá trong quá trình hoạt động.	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	X	X	
16.6 Lĩnh vực Lâm nghiệp					
1877.	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1878.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1879.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1880.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được Lâm nghiệp ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1881.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	

	định của pháp luật trong rừng đặc dụng				
1882.	Chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất thành rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1883.	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1884.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1885.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1886.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1887.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1888.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1889.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1890.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1891.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1892.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và	X	X	

		PTNT			
1893.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1894.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)	Sở Nông nghiệp và PTNT	X	X	
1895.	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	UBND cấp huyện	X	X	
1896.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	UBND cấp huyện	X	X	
1897.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	UBND cấp huyện	X	X	
1898.	Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)	UBND cấp huyện	X	X	
16.7 Lĩnh vực Kiểm lâm					
1899.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây thực vật nhân tạo hoang dã thông thường.	Chi cục Kiểm lâm	X	X	
1900.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây thực vật nhân tạo hoang dã, quý, hiếm theo quy định tại Phụ lục II, III Công ước CITES và nhóm II theo quy định của pháp luật Việt Nam	Chi cục Kiểm lâm	X	X	
1901.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây thực vật nhân tạo hoang dã, quý, hiếm theo quy định tại nhóm I, II theo quy định của pháp luật Việt Nam không quy định tại các phụ lục của Công ước CITES (đối với thực vật không phải là cây gỗ)	Chi cục Kiểm lâm	X	X	
1902.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật hoang dã, quý, hiếm theo quy định tại Phụ lục I Công ước CITES và nhóm I theo quy định Pháp luật Việt Nam	Chi cục Kiểm lâm	X	X	
1903.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản động vật hoang dã quý hiếm theo quy định tại Phụ lục I Công ước CITES và	Chi cục Kiểm lâm	X	X	

	nhóm I theo quy định Pháp luật Việt Nam				
1904.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây thực vật nhân tạo hoang dã, quý, hiếm theo quy định tại nhóm I, II theo quy định của pháp luật Việt Nam không quy định tại các phụ lục của Công ước CITES (đối với thực vật là cây gỗ)	Chi cục Kiểm lâm	X	X	
1905.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản động vật hoang dã quý hiếm theo quy định tại Phụ lục II,III Công ước CITES và nhóm II theo quy định Pháp luật Việt Nam.	Chi cục Kiểm lâm	X	X	
1906.	Giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản động vật hoang dã quý hiếm nhóm I,II theo quy định Pháp luật Việt Nam	Chi cục Kiểm lâm	X	X	
1907.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu	Chi cục Kiểm lâm	X	X	
1908.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)	Hạt Kiểm lâm huyện	X	X	
1909.	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	Hạt Kiểm lâm huyện	X	X	
1910.	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	Hạt Kiểm lâm huyện	X	X	
1911.	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường	Hạt Kiểm lâm huyện			
1912.	Đóng dấu búa kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện			
1913.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng	Hạt Kiểm lâm huyện			
1914.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có	Hạt Kiểm lâm huyện			

	nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.				
16.8 Lĩnh vực Phát triển nông thôn					
1915.	Hướng dẫn thực hiện quy trình di dân trong tỉnh	Chi cục Phát triển nông thôn	X	X	
1916.	Hướng dẫn thực hiện quy trình di dân ngoài tỉnh	Chi cục Phát triển nông thôn	X	X	
1917.	Đăng ký, chứng nhận hàng nông, lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại	Chi cục Phát triển nông thôn	X	X	
1918.	Thẩm định, phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục Phát triển nông thôn	X	X	
1919.	Xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tỉnh Thanh Hóa	Chi cục Phát triển nông thôn			
1920.	Đăng ký máy móc thiết bị ảnh hưởng các chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông, lâm sản, thủy sản	Chi cục Phát triển nông thôn			
1921.	Thẩm định, phê duyệt dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch thuộc Chương trình 30a	UBND cấp huyện	X	X	
1922.	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 3	UBND cấp huyện	X	X	
1923.	Cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại	UBND cấp xã			
1924.	Cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại trong trường hợp thay đổi tên chủ trang trại hoặc thay đổi về lĩnh vực sản xuất của trang trại	UBND cấp xã			
1925.	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại trong trường hợp bị mất, cháy, rách, nát	UBND cấp huyện			
16.9 Lĩnh vực Thú y					
1926.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Chi cục Thú y			
1927.	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y	Chi cục Thú y			

1928.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	Chi cục Thú y			
1929.	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	Chi cục Thú y			
1930.	Cấp Giấy chứng nhận vệ sinh thú y	Chi cục Thú y			
1931.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh	Chi cục Thú y			
1932.	Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Chi cục Thú y			
1933.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm thủy sản	Chi cục Thú y			
1934.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Chi cục Thú y	X	X	
16.10 Lĩnh vực Thủy lợi					
1935.	Điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (Đối với công trình do UBND tỉnh quản lý).	Chi cục Thủy lợi			
1936.	Điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (đối với các công trình do UBND tỉnh quản lý).	Chi cục Thủy lợi			
1937.	Gia hạn sử dụng giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (đối với các công trình do UBND tỉnh quản lý).	Chi cục Thủy lợi			
1938.	Gia hạn sử dụng giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (đối với các công trình do UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý).	Chi cục Thủy lợi			
1939.	Cấp giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (Đối với các công trình do UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý).	Chi cục Thủy lợi			
1940.	Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (Đối với công trình do UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý).	Chi cục Thủy lợi			
1941.	Cấp Giấy phép cắt xẻ đê để xây dựng công trình; xây dựng cống qua đê, khoan đào trong phạm vi bảo vệ đê điều và xây dựng công trình đặc biệt (công trình Quốc phòng-An ninh, Giao thông, thông tin liên lạc, công trình ngầm phục vụ phát triển KT-XH, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền, di tích lịch sử văn hoá, khu phố cổ, làng cổ, cụm tuyến dân cư sống chung với lũ và trên các cù	Chi cục Đê điều và PCLB Thanh Hoá			

	lao) trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.				
1942.	Cấp Giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, công qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Chi cục Đê điều và PCLB Thanh Hoá			
1943.	Cấp Giấy phép nạo vét luồng, lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Chi cục Đê điều và PCLB Thanh Hoá			
1944.	Cấp Giấy phép đắp vật liệu, đào ao, giếng ở bãi sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Chi cục Đê điều và PCLB Thanh Hoá			
1945.	Cấp Giấy phép xây dựng công trình ngầm, khoan đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi một kilomet (1km) tính từ biên ngoài phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Chi cục Đê điều và PCLB Thanh Hoá			
17. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BAN DÂN TỘC					
17.1 Lĩnh vực Công tác Dân tộc					
1946.	Phê duyệt đối tượng vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012- 2015	UBND cấp xã			
1947.	Bình chọn, xét công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	UBND cấp xã			
18. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ NGHỊ SƠN VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP					
18.1 Lĩnh vực Thương mại xuất nhập khẩu					
1948.	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN Mẫu D trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1949.	Cấp mới giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1950.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1951.	Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài	Ban quản lý KKT Nghi	X	X	

	trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sơn và các KCN			
1952.	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
18.2 Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam					
1953.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1954.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1955.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1956.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1957.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1958.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1959.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1960.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1961.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1962.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	

1963.	Chuyển nhượng dự án đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1964.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1965.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1966.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1967.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1968.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1969.	Giãn tiến độ đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1970.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1971.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1972.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1973.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1974.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1975.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	

1976.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1977.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1978.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
18.3 Lĩnh vực Lao động					
1979.	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN			
1980.	Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN			
18.4 Lĩnh vực Hoạt động xây dựng					
1981.	Cấp giấy phép xây dựng (giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1982.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1983.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (<i>quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD</i>)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X		
1984.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở	Ban quản lý KKT Nghi	X		

	điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Điểm b Khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP) ⁽¹⁾	Son và các KCN			
1985.	Thẩm định, thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP) ⁽³⁾	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X		
18.5 Lĩnh vực Môi trường					
1986.	Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư và khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN			
1987.	Xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN			
1988.	Xác nhận Dự án thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các Dự án đầu tư trong Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN			
1989.	Chấp thuận tách đầu nổi khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh.	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN			
1990.	Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN			
18.6 Lĩnh vực Đất đai					
1991.	Giao lại đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN			
18.7 Lĩnh vực Thương mại quốc tế					
1992.	Cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	

1993.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	
1994.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	X	X	

** Chú thích: - Ô tích dấu X là thực hiện tiếp nhận hồ sơ; trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.*

- Ô không tích dấu X là không thực hiện tiếp nhận hồ sơ; không thực hiện trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.